

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 184

PHÁP TẠNG
HÒA THƯỢNG TRUYỆN

SỐ 2054

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 2054

LỜI TỰA BIA TRUYỆN

QUỐC SƯ HIỀN THỦ - BẢN MỚI KHẮC

Thuở xưa, vào đời Đường, Lương Túc trong viện Hàn Lâm khắc Thiên Thai và Kinh Khê sáng lập. Bí thư Thiếu Giám Diêm Triều ẩn đề bia Hiền Thủ mà môn nhân tỏ bày. Tưởng rằng hai vị, nghĩa do chuộng hiền, sùng đạo khen ngợi bậc cao tăng. Kỳ thật đâu đồng: nói chuyện người dưới mộ, nhà giàu xe vàng mà vì thời bàn luận ư? Không như chương an thời trước thuật biện chuyện Trí Giả Đại sư, hương thơm lưu truyền trăm đời, đến nay vẫn chẳng mất. Tiếc rằng chỉ như hành trạng của Cao Tăng Pháp Tạng; thân du ngàn dặm, biệt truyện ở Thanh Lương của Lam cốc Tường sư tra mà ít nghe. Tôi thường vì thế mà bùi ngùi! Bởi vì người xưa, vết thạch, hạnh cao đã ẩn thì hạnh bạc đời sau nường tựa xem xét vào đâu mà cảm kích, khác vết càng rắn; trông nêu mà dần nhiễm ư? May thay có học sĩ Thôi Công tự Trí Viễn, người nước Tân-la tìm khắp các văn chí góp thành truyện này, ánh sáng tổ đức lại ngời soi. Đó cũng lâu mà chẳng lưu hành vậy. Tôi vốn có chí đối với người xưa, tự viết lời tựa. Năm ấy là ngày tôi mới đến Lạc Kinh, khách quan có mời đến khắc, mừng mà gật đầu. Trước bấm giao bia đó mà khắc chạm, bèn khiến ông đồng thích nhiều, ở đời vẫn nói: “Tổ đức có điều tốt đẹp mà chẳng biết tức là bất minh, biết mà chẳng truyền là bất nhân vậy”. Hướng hồ chúng ta là Thích Tử không nỡ đối với việc ấy, vĩnh viễn ngăn che điều tốt lành, cười chê vừng sáng ư?

Bấy giờ là Nguyên Lộc, giữa Thu năm Kỷ Mão.

Đoàn Tang nhiếp tân Lương Hoa Tăng Tuấn Phụng Đàm kính soạn lời tựa.

VĂN BIA CỔ ĐẠI ĐỨC PHÁP SƯ PHÁP TẠNG Ở CHÙA ĐẠI TIẾN PHƯỚC, ĐỜI ĐƯỜNG

Bí thư Thiếu Giám Triều Ân kính soạn.

Phàm thân được mắt không chướng ngại là thân Phật, pháp mà được tâm không khiếp sợ là Phật pháp. Từ đó trở về trước, hạnh chưa viên mãn bởi công đức chưa đủ, xa lìa sanh tử thì chọn lấy đó để nói không, mở đường tằm tối thì lao nhọc để cứu khổ, cùng chúng đại Tỳ-kheo nên an trụ trong sự không thể suy nghĩ bàn luận như thế.

Pháp sư vốn dòng họ Khương, húy là Pháp Tạng, gia đình đã nhiều đời tiếp nối làm Thừa tướng nước Khương Cư. Tổ phụ gốc từ nước Khương Cư đến, phụ thân Húy là Mật, hoàng triều tặng danh hiệu là Tả Thị Trung. Pháp sư có được cọng lông trên mắt như đức Như Lai, suốt năm luôn giữ kiên trinh, trọn ngày tu trì giới hạnh. Năm mười sáu tuổi, đốt một ngón tay trước tháp xá-lợi do vua A-dục xây dựng để nói lên sự cúng dường. Sau đó, lại đến Thái Bạch Nhã, trở lại Trùng Huyền, nghe Pháp sư Trí Nghiễm chùa Vân Hoa giảng kinh Hoa Nghiễm rất hợp ý, được làm Thượng Túc, nhận lãnh ý từ như nước rót vào bình. Từ nhân duyên như sữa rót vào nước, nên danh phận chỉ Chiêu-đề tăng mà vang động cả cung cấm. Phu nhân nước Thuộc Vinh chột bỏ quán xá, chưa đổi tề suy, Thánh Hậu Tắc Thiên gieo trồng ruộng phước rộng lớn, khai mở giảng tòa. Pháp sư khuyến khích những người trong cung cấm cùng xuống tóc tại Đạo Tràng, trụ chùa Thái Nguyên.

Vào niên hiệu Chứng Thánh (695-695), vâng chiếu cùng Tam Tang Pháp sư Thật-xoa-nan-đà; người nước Vu-điền phiên dịch Kim Hoa Nghiễm, vào niên hiệu Thần Long (705-707), lại cùng Pháp sư Thật-xoa-nan-đà ở tại điện Lâm Quang phiên dịch kinh Đại Bảo Tích, chỉ có thánh là chỗ nương tựa, chỉ hoàng thượng là nơi hồi hướng, bèn ban luân chỉ làm giới sư truyền giới Bồ-tát. Thái Thượng Hoàng cởi giày, muôn cơ đều bỏ áo, bốn biển cũng thọ giới Bồ-tát. Nhân thực hành tâm hạnh Bồ-tát, Pháp sư mặc áo phẩn tảo, vui thiền làm thức ăn. Giảng kinh Hoa Nghiễm trước sau hơn ba mươi biến, nghĩa sơ để mở rộng cội nguồn hơn mười bộ kinh luận như kinh Lăng-già, kinh Mật Nghiễm, luận Khởi Tín, Bồ-tát Giới Kinh v.v... Như ánh sáng của ngàn ngọn đèn tự chẳng ngăn cách chướng ngại, như một âm thanh giảng nói tùy theo mỗi loài mà tin hiểu. Ban đầu dùng năng lực để vào đạo, như mười con bò già không bằng một con bò trẻ và cuối cùng dùng năng lực để giúp đời, như mười con Hương tượng chẳng bằng một con Xích tượng. Trong vô lượng

kiếp tạo vô lượng nhân duyên, chốn Già-lam cho làm cầu chuyên chở chánh pháp, đối với người thế tục dẫn đưa vào khuôn phép. Đâu phải là cầu chở pháp gãy mà đốc pháp tắt, mọi người đồng thanh vỗ ngực gào khóc, hàng đệ loại khắp mình nổi ốc. Niên hiệu Tiên Thiên thứ nhất (712) ngày 14 tháng 11 năm Nhâm Tý, Pháp sư viên tịch tại chùa Tiến Phước ở Tây Kinh, thọ 70 tuổi, đến ngày 24 tháng 11 an táng tại phía nam chùa Hoa Nghiêm trong khu tháp mộ Thần Hòa.

Hoàng Đế nhớ nghĩ như hoảng sợ, Thánh tình như rối loạn, sắc cáo cùng Trung sứ: cố Pháp sư Pháp Tạng đức nghiệp tự giúp, rộng sáng kế lý, biện tài chứa biết, tâm giáo viên dung, mở rộng cửa dụ như chiếc bè, đủ mở mang giáo pháp, tùy duyên thị hiện ứng thân, hóa duyên hoàn mãn, pháp chân trở về vắng lặng. Tuy chứng không vô sanh, song cung triều có lúc cuối cùng, nên có khen tặng bậc hiền, tặng tước Hồng Lê Khanh, tặng một ngàn hai trăm (1200) xấp lụa, nghi lễ chuẩn định đúng tăng pháp, ngoài ra đều do các quan cúng dường. Thứ phi Công Chúa v.v... đều lễ sám, thay nhau thí xả ân cần, cầu mong có được ngôi tháp để lo liệu lúc cuối cùng, oai nghi dẫn đạo, không gì chẳng đủ đầy. Các hàng đệ tử v.v... chấp nhận sự mất mát bởi Pháp sư thị tịch, truyền bá giáo pháp của Người, chấp tay đánh lễ, nghẹn ngào tức tưởi chẳng kèm chế được, có lời từ biệt rằng:

*“Cảnh tịnh tây phương lia trần tục,
Sen vàng ngàn cánh tự bánh xe,
Chẳng biết lúc nào chứng Phật thân!”*

TỰ TRUYỆN HÒA THƯỢNG PHÁP SƯ PHÁP TẠNG VIỆN CHỦ CHÙA ĐẠI TIẾN PHƯỚC, ĐỜI ĐƯỜNG

Thôi Trí Viễn, người nước Tân-la, Hải Đông, thị giảng Kiêm Hàn Lâm học sĩ thừa vụ lang trước giữ Binh Bộ Thị Lang Quyền Tri Thụy Thư Giám sự tăng tử Kim Ngự Đại soạn tập thành.

Căn cứ theo “Toản Linh Ký” nói rằng: “Vị tăng tên là Thiên Lý ở chùa Hoa Nghiêm tại Tây Kinh có soạn ghi hành trạng Hòa thượng Pháp sư Pháp Tạng, trình bày linh tích”. Nhưng truyện ấy chưa truyền đến Đông Hải, nên như khát mà nghe tên me chua, mắt tai chẳng rộng dài nên khó tỏ bày sự hiểu biết như ếch ngồi đáy giếng. Nay hãy thảo lấy bài văn ghi riêng, khái lược nhìn lại dấu vết của Pháp sư Pháp Tạng, có thể rung động lòng người thấy nghe, gom góp những điều đó. Xưa nay, thể thức viết truyện khác nhau. Hoặc trước nêu bày tổng quát sau mới trình bày nguyên nhân, hoặc đầu tiên nêu tên họ, cuối cùng mới nói về công trạng. Nên các nhà viết sử mỗi lúc vì những bậc đại hiền như Di Tề, Mạnh Kha v.v... mà viết truyện, trước là những điều thấy nghe, sau đó mới nói về hành sự. Ở đây không có các đức hạnh lớn lao như kia, nên sự ghi chép có khác, kẻ ngu tôi tuy hổ thẹn với Dĩnh Xương, thử bắt chước theo Việt Tân, kính ngưỡng Viên Tông của người nên trình bày doanh số, mới căn cứ vào mười nghĩa trong “Hoa Nghiêm Tam-muội Quán Trục Tâm” do Pháp sư Pháp Tạng soạn mà phối hợp với thí dụ:

1/ Tâm dòng họ rộng lớn; 2/ Tâm du học sâu xa; 3/ Tâm phương tiện đoạn nhiệm; 4/ Tâm giảng nói vững chắc; 5/ Tâm truyền dịch không gián đoạn; 6/ Tâm trước thuật để chiết phục; 7/ Tâm tu thân khéo léo; 8/ Tâm cứu độ không hai; 9/ Tâm giảng dạy không ngại; 10/ Tâm thị tịch tròn sáng.

Phần thứ nhất là: Thích Pháp Tạng, tiếng Phạm là Đạt-ma-đa-la, tự là Hiền Thủ. Tiếng Phạm là Bạt-đà-la-thất-lợi, Hoàng đế tặng biệt hiệu là “Quốc Nhất Pháp sư”, dòng họ Khương, vốn người ở nước Khương Cư. Đồ môn lạm nói mà giải thích chữ, tuy khác thời với Khương Tăng Hội mà đồng vết tích với Đàm Đế, cũng như Pháp sư Hộ Pháp là người nước Nguyệt Chi nên lấy họ Chi, Pháp sư Cát Tạng là người nước An tức nên lấy họ An. Bên ngoài cho là căn cứ vào nơi sanh để lấy làm họ, còn sau Đàm Đế và Hộ Pháp thì xưng là Chi Trúc, bởi vì theo thầy ở Tây Trúc nên sửa như thế, còn Cát Tạng và Pháp Tạng đều quy về họ Thích, bên trong cho là nước bốn sông đều chảy ra biển, Cao Tổ Thiên Liên là tướng của nước Khương Cư, ông nội từ nước Khương Cư

đến Trung Hoa, giúp thân dưới xe, cha húy là Mật, được Hoàng Triều tặng chức Tả Vệ Trung Lang Tướng. Người mẹ nằm mộng thấy nuốt ánh sáng mà mang thai, vào niên hiệu Trinh Quán thứ mười bảy (643) năm Quý Mão, từ hồn phách người chết bên cạnh mặt trăng mà sanh ra, đang lúc triều đình bốn phương hợp hòa thống nhất, gặp lúc Tam bảo đang hưng thịnh, há chẳng xứng đáng khen ngợi là từ trời giáng xuống Khương Cư ư? Bởi vì đất Khương Cư gần với Trúc Càn, con người đều như phạm chúng. Đã lắm sư tử có khả năng nối dõi Pháp vương, lớn lao thay, vui mừng Bảo Tạng dùng trung hiếu để nghe! Đó gọi là nhân duyên dòng họ, đâu chẳng phải dùng tâm rộng lớn thệ nguyện quán chiếu tất cả pháp đều như như ư?

Phần thứ hai là: Năm vừa mới 17 tuổi (tức năm Hiển Khánh thứ tư, năm Kỷ mùi, 659), tâm trí bén nhạy chọn thầy, đi tham vấn các vị Sa-môn ở khắp thành đô cho đến thôn xóm, nhưng khổ nổi vụng về đối với dụng đại, bèn giã từ cha mẹ, đến cầu Pháp ở núi Thái Bạch, thử sức trong vài năm, xem coi các kinh Phương Đẳng, về sau, nghe phụ thân lâm bệnh, bèn rời cốc trở lại kinh đô. Bấy giờ, Pháp sư Trí Nghiễm đang giảng kinh Hoa Nghiêm tại chùa Vân Hoa, đang lúc nửa đêm, Pháp Tạng thấy ánh sáng soi chiếu trước sân nhà, bèn phán rằng: “Sẽ có người khác thường mở mang Đại giáo”. Sáng hôm sau, đến chùa, quỳ thẳng lễ bái xong, nhân bày hỏi vài lời, mỗi lời nói đều vượt ngoài ý nghĩ. Pháp sư Trí Nghiễm bèn khen ngợi rằng: “Các Tỳ-kheo như Nghĩa Long v.v... còn ít hiểu được việc này thì làm sao bậc Nhân Hiển khai mở tai mắt cho Hoàng Đế”. Có người nói rằng: “Cư sĩ này ở trên núi thử sức, lâu ngày vui cùng các thứ hoa, vì chăm sóc cha nên vừa đến đây!”. Pháp Tạng đã được hưởng sự giải thích hay ho của Pháp sư Trí Nghiễm, bèn cho rằng đây thật là bậc thầy của mình. Pháp sư Trí Nghiễm cũng vui mừng chọn được người để truyền trao mạng mạch. Từ đó, dựa vào các đồ chúng, về sau phát triển hơn trước cao hơn đến hai lần. Sức của bò trắng rong thẳng đường thông cúi nhìn sáu Tông. Thân của Xích tượng đi trên đất thật, chẳng nhờ người khác mà ngộ, chẳng bằng tự biết, đó gọi là nhân duyên du học, há chẳng phải dùng tâm sâu xa thệ nguyện quán chiếu chân như suốt tận cội nguồn ư?

Phần thứ ba là: Đến niên hiệu Tổng Chương thứ nhất (668), Pháp sư Trí Nghiễm sắp thị tịch, Pháp Tạng vẫn còn ở đời; chưa xuất gia (lúc ấy là 26 tuổi), Pháp sư Trí Nghiễm dặn dò hai Đại Đức Đạo Thành và Bạc Trần rằng: “Hiển giả ấy chú ý kinh Hoa Nghiêm, bởi vì vốn không có thầy mà tự ngộ, tiếp nối và làm sáng người di pháp chỉ có người ấy,

mong nhờ ánh sáng xét soi giúp thế độ cho. Đến niên hiệu Hàm Hành thứ nhất (670) (bấy giờ Pháp Tạng đã 28 tuổi), phu nhân Vinh Quốc bỗng nhiên qua đời, Hoàng hậu Tắc Thiên gieo ruộng phước lớn; độ người, bèn chọn vị Tăng tên là Thương Đạt bỏ sửa nhà thành chùa Thái Nguyên. Từ đó nhận đoái hoài gá thác luôn bày dâng cao, lưới chu bèn rụng xa, giữ theo thường khoa”. Đó gọi là nhân duyên dứt đoạn nhiễm, há chẳng phải dùng tâm phương tiện tìm cầu, chọn lựa phương tiện thú chân ư?

Phần thứ tư là: đã xuất gia, chưa đăng đàn thọ giới cụ túc, vâng thừa thánh chỉ ở chùa kết hợp giảng trăm ngàn bộ kinh. Bấy giờ gặp tết Đoan Ngọ (= mồng 5 tháng 5) Thiên Hậu sai sứ đưa tặng y gồm năm sự và trong thư nói rằng: “Nhụy Tân ứng tiết, lúa nếp đến thời kỳ, sư Đạo Thể Thanh Thích, thuộc lệnh tiết trường ti, thừa ngày vui mạng thường. Nay đưa tặng y xiêm năm vật, để hợp số đoan ngo, mong Sư nhân độ mà biện biệt tốt đẹp tường tận, lại tốt tươi, sống lâu như tùng bá, mãi là ánh sáng truyền đăng, thường làm người dẫn đầu”. Xem lược thư nêu bày ý chỉ, chẳng nhiều lời, về sau Pháp Tạng giảng ở chùa Vân Hoa có ánh sáng từ trong miệng phát ra, chỉ trong khoảnh khắc biến thành lọng che, cả đại chúng đều được chiêm ngưỡng. Niên hiệu Diên Tải thứ nhất (694), giảng đến Phẩm Thập Địa, gió thơm bốn phương thổi đến, sương lành năm màu trọn buổi sáng chẳng tan, soi quanh giữa không trung, soi thẳng vào người. Lại cảm kích hoa trời nhỏ nhẩn như tuyết vẫn vũ giữa trời (vua Trung Tông gọi đó là giảng nhóm hợp hoa trời vậy). Về sau, tại chùa Phật Thọ Ký phiên dịch kinh Tân Hoa Nghiêm hoàn tất, đại chúng thỉnh ngài Pháp Tạng giảng nói. Ngày rằm tháng 10, từ tựa đề đi vào chính văn, đến ngày 27 tháng 11, buổi chiều giảng đến thuyết biến Hoa Tạng chấn động, khắp trong giảng đường và chùa viện bỗng nhiên sống động, bốn chúng mừng vui khen ngợi chưa từng có. Bạc Long Trượng đang ở tại bốn tự mà trạng văn tấu trình đã đến tai Thiên Thượng, Hoàng hậu Tắc Thiên ngự bút phê rằng: “Xét trạng văn đây đủ như thế, hôm qua nhân giảng nói lời mầu, mở mang Bí Tạng, ngày đầu mới phiên dịch, mộng thấy cam lồ, nói lên điềm tốt, đến lúc khai giảng, chiêu cảm mặt đất chấn động mà hiện ra điềm khác thường. Đó là do Đức Như Lai ban phước để phù hợp văn của chín hội, đâu phải trẫm luống dối mà dám đương đầu với sáu thứ chấn động ư? Bày xem trạng văn đưa đến, mừng sướng vui cùng, bèn bảo sử quan viết vào “Tả Tịch”. Không biết trước sau đã giảng kinh Hoa Nghiêm bản cự dịch cũng như tân dịch hơn ba mươi lần”.

Khoảng niên hiệu Vĩnh Long (680-681) thời Đại Đế có người ở huyện Trường An thuộc Ứng Châu tên là Quách Thần Lương tu hành tịnh hạnh, bỗng đứng qua đời, các vị trời dẫn đến tầng trời Tri Túc, kính lễ Đức Từ Thị Di-lặc, có một vị Bồ-tát trách Lương sao chẳng thọ trì Hoa Nghiêm, Lương bảo không có người giảng dạy. Bồ-tát ấy nói có người giảng dạy, sao nói dối là không. Đến lúc sống lại gượng nói, mọi người kiểm nghiệm sự hoằng chuyển diệu luân của Pháp Tạng, trời người đều mừng vui. Nên trong “diễn nghĩa sao hiển chứng” chép: “Pháp Tạng giảng kinh có mây năm màu ngưng tụ giữa không trung, sáu thứ rung chuyển mặt đất”. Nếu chẳng phải vào nhà từ bi, mặc áo hòa nhẫn, ngồi tòa quán không mà có khả năng dung thông biển trí, truyền bá sông biện giải thì ai có thể cùng như vậy ư? Đó gọi là nhân duyên giảng nói, đâu chẳng phải dùng tâm vững chắc, thiết bày gặp các thứ cảm thọ khổ vui, quán tâm sâu vào chẳng lìa bỏ?

Phần thứ năm là: Hoa Nghiêm là một bộ kinh lớn không thể suy nghĩ bàn luận. Đức Như Lai thường tịch quang an trú trong Tịch Trường dưới gốc cây giác cùng các Đức Phật trong mười phương nhóm hội các vị Bồ-tát nhiều như cát bụi mà giảng nói. Tôn giả Long Thắng tụng truyền hạ bản gồm mười muôn bài kệ. Vào thời Đông Tấn, ngài Thích Tuệ Diễn ở Lô Sơn lưu truyền kinh này đến Giang Đông, phần nhiều chưa đầy đủ, mới sai đệ tử là Pháp Tịnh, Pháp Lãnh v.v... vượt bãi cát tuyết xa tìm các kinh. Pháp Lãnh bèn đến nước Già-câu-bàn, tìm được phần trước gồm ba muôn sáu ngàn bài kệ đem về. Bấy giờ, Tam Tạng Pháp sư Giác Hiền, bị Ngụy Tần đuổi nên phải đến Đông Lâm. Tuệ Viễn khéo thấy việc ấy, vội sai sứ mang thư để giải tỏa việc xua đuổi đó. Về sau, Giác Hiền đến Kiến Khương, ở chùa Đạo Tràng dịch ra số kệ do Pháp Lãnh tìm được, Pháp Nghiệp ở chùa Nam Lâm ghi chép thành 50 quyển. Vậy đủ biết trời tây ứng vận trời Bắc, khế hợp với những năm thuộc kỳ kim thủy, Đông Lâm giúp duyên Nam Lâm, phát sáng dụng của cây lửa, cùng thành đại sự, càng soi sáng ở Trung Hoa. Tuệ Nghiêm ở chùa Đông An, Tuệ Quán ở chùa Đạo Tràng và các học sĩ Tạ Linh Vận v.v... chuốt văn chia thành sáu mươi quyển, nhưng trong Phẩm Nhập Pháp Giới có hai chỗ văn thoát (một chỗ là khoảng giữa của từ sau phu nhân Ma-gia đến trước Bồ-tát Di-lặc, trong đoạn đó là nói về mười vị Thiện tri thức như Thiên Chủ Quang v.v... Chỗ thứ hai là khoảng giữa từ sau Bồ-tát Phổ Hiền, thoát văn nói về Bồ-tát Văn-thù đưa tay xoa đánh Đông tử Thiện Tài v.v... hơn nửa trang giấy), trải qua khoảng bốn trăm năm, chế số hơn cả Ngũ Điển tam phần, kinh được truyền đến

lời vẫn chưa hết nghĩa, cũng còn như bấn đất, nghĩa lý có chỗ không ổn, rất giống như lén nhìn trời, chẳng nghiên cứu lỗi lầm, gượng thành chú thích. Chỉ có Pháp Tạng mỗi một lần than thở về thuyết của trăm thành, thiếu nhiều văn của Nhất đạo. Bưng trực hương vì nhọc thương xót, ôm vạt áo mà chẳng quyết ngưng, dẫn pháp lãnh trông ngóng trời Tây, ngõ hầu có ngày vậy! Quả thật đến mé thánh đường Điều Lộ, có Tam Tạng Pháp sư Địa-bà-ha-la (Hán dịch là Nhật Chiếu) người trung Thiên Trúc mang bản Phạm kinh này đến, Ngài Pháp Tạng bèn đích thân cùng so sánh, nghiệm rõ chỗ khuyết như thế nào, tiếng vang đến triều đình, bèn kính vâng luân chỉ cùng các Pháp sư Đạo Thành, Bạc Trần, Cơ v.v... dịch ra để bổ sung, Phục Lễ chuốt văn, Tuệ Trí Đạt Ngữ, y theo bản sáu pho làm chuẩn định. Đến lúc nữ hoàng Võ Tắc Thiên biến nhà Đường thành nhà Chu, sai sứ đến nước Vu-điền tìm cầu bản Phạm, bèn đón rước Tam Tạng Pháp sư Thật-xoa-nan-đà (Hán dịch là Hỷ Học), phiên dịch tại Thần Đô, bắt đầu khởi sự từ năm Ất Mùi (695) niên hiệu Chứng Thánh và hoàn tất vào Kỷ Hợi (699), niên hiệu Thánh Lịch, cộng thêm chín ngàn bài kệ, khắc thành tám mươi quyển (thông với bản cựu dịch hợp thành bốn muôn năm ngàn bài kệ), nhờ ngài Pháp Tạng ghi chép, Phục Lễ chuốt văn, hai vị tăng Ấn Độ là Chiến-đà và Đề-bà dịch ngữ, bèn ban chiếu cho Tam Tạng Nghĩa Tịnh đời Đường, Pháp Tướng Viên Trắc ở Hải Đông, Thiền sư Hoằng Cảnh ở Giang Lăng và các Đại đức Thần Anh, Pháp Bảo cùng xét lại chứng nghĩa, trên mặt đất trước dịch trường bỗng nở hoa sen trăm cánh, mọi người thấy điềm lành càng thêm tinh luyện, nhưng sau khi sửa bản, tiết mục trong ấy đến nỗi râu hoa mờ văn tâm của các vị đó. Tuy thêm số phẩm lời mới trái thoát văn thêm vào cho đủ của Nhật Chiếu (= Địa-bà-ha-la), văn vừa trái lại vừa tiếp nối bối rối vậy, nên Pháp Tạng đối chiếu hai bản Đường Dịch và Tống Dịch với bản Phạm, kinh vốn nghĩa suốt dọc nhả kết hợp thành tràng, viết tiếp văn bổ khuyết của Nhật Chiếu vào chỗ thiếu sót của Hỷ Học (= Thật-xoa-nan-đà), bèn được suối nguồn đầu nhỏ mà thêm rộng, trắng khuyết mà dần lại tròn. Đó là bản dịch thứ tư kinh Hoa Nghiêm ngày nay đang truyền bá vậy.

Trong Quán Sớ Huyền Nghĩa của Sa-môn Trừng Quán ở chùa Trấn Quốc núi Thanh Lương có chép: “Bản dịch thứ ba trước đã lưu hành. Nên đời nay, kinh vẫn còn nhiều thoát văn lắm. Mong rằng các vị thấy khuyết mà điền tiếp vào, xem đó thật lắm từ khổn bức, hàng hậu tấn chớ nên quên!”

Vào niên hiệu Cửu Thi (700-701) lại vâng chiếu dịch kinh Đại

Thừa Nhập Lăng-già bảy quyển, dâng nạp vào cung. Ấn thư khen ngợi Pháp Tạng rằng: “Được Kinh Lăng-già do Pháp sư dịch, bổ sung vào văn thiếu của Cầu-na, cắt gọn những câu văn dài dòng của Bồ-đề-lưu-chi. Mọc sâu lại xa, văn cốt yếu bao gồm nghĩa lý. Tông Duy thức luận bắt đầu từ đó được hiển bày”. Hết các kinh luận cùng phiên dịch với Nhật Chiêu có hơn mười bộ, tổng hợp thành hai mươi bốn quyển, đều do Hoàng hậu Tắc Thiên soạn lời tựa và thêm phần khen ngợi. Đến niên hiệu Thần Long (705), lại cùng Pháp sư Hỷ Học vâng chiếu, ở Điện Lâm Quang phiên dịch kinh Đại Bảo Tích, Văn-thù-sư-lợi Thọ Ký Hội ba quyển. Pháp Tạng vốn dòng dõi từ Tây Vực nên giỏi tiếng Phạm. Sanh ở Trung Hoa Đông Độ nên hiểu rõ chữ Hán. Vì thế, ban đầu nương Nhật Chiêu thì núi cao chuyên giá, sau theo Hỷ Học thì biển sâu vọt công. Được dự bị sẵn để hỏi Tây Tông thêm tốt, Đông Mỹ giữ hợp mười đức, gặt hái hương thơm của chín hội. Đó gọi là nhân duyên truyền dịch, há chẳng phải dùng tâm không gián đoạn để quán chiếu chân lý suốt tận mé vị lai mà chẳng biết nó lâu dài ư?

Phần thứ sáu là: Lúc mới đến chỗ Hòa thượng Tướng Nghiêm, mỗi lần than thở Đại giáo bị cản trở từ lâu bỗng bừng phát lại gặp rui Quang Thống đánh luân càn kính ngưỡng đường lớn của Thánh Tôn do đó ven theo, giúp tay bé bỏng với Tuệ Biểu, nhóm Tập Diệu Tông trên đầu bút, thành từ Hoa Nghiêm Kinh Trung Sưu Huyền Nghĩa Sao năm quyển. Văn từ cũng như ngọc hiếm, lý lẽ cũng như tướng vàng. Tìm mài đã khó, luyện phân phải đợi chờ. Pháp Tạng vì cha lớn ở nhà sâu xa, riêng chiếm Quốc Công. Khéo hay thích vật dụng bén nhọn, mới bắt chước theo Thám Huyền Ký hai mươi thông do Đồng Sĩ Giả biên soạn. Khiến ngọc thật soi sáng như hoa trang nghiêm thân, còn vàng đục trở thành dụng cụ vệt màng. Đã là người đối với ngọc không khốc thì vàng có thể treo ư? Bóp duỗi thử mùi hai từ sưu thám, phẩm chất trước sau chỉ nơi một chữ. Trước sưu thì khó (sưu tức tìm cầu đầy đủ chọn lựa các tụ bảy huấn), sau thám thì tiện (thám tức lấy thử tuần dẫn hầu năm huấn), sở dĩ khó là vì nhọc chọn mà gom nó lại, sở dĩ dễ là mau dẫn mà lấy nó. Bởi vì sư trình bày mười môn mà sưu đã, giúp tìm một kinh mà thám vậy, ven theo cạn mà đến sâu, vượt đến xa từ gần, gá mượn tục đế mà thử so chân đàm. Thì Chu Lễ Hạ Quan trong điều chức danh có người sưu và có người thám. Người sưu tức là nắm giữ mười hai việc nhân, xét hành chín chính, để dắt dẫn kẻ mờ tối. Việc ấy giống như Sưu huyền thống sưu mười hai phần giáo chín bộ để chỉ bày tri kiến vậy. Người tham là giữ tụng tự Vương Chí Đạo Quốc chính

sự để tuần tra dân chúng mà dụ nói chư hầu, để chẳng bị mê hoặc, hiểu rõ tâm của muôn dân, chính hướng về Vương Hóa, cũng giống như ngài Pháp Tạng thám huyền truyền thông ý Phật nói Pháp Tông Thú để dẫn dụ thế gian mà bít lấp các thuyết, để cho chẳng bị xen lẫn, khai mở mắt của quần sanh, để cảm nhận sâu sắc ơn Phật. Trước sau cùng Nhất Hóa mà giúp đỡ rộng lược nhị huyền. Có thể nói lập nó, thì sự lập ấy chính là huyền lại càng huyền. Nếu chỉ hướng về hai pho, chẳng nương vào năm biên thì ôm giữ vậy, thản nhiên vui thích. Hoặc chỉ y cứ vào năm biên, không nương vào hai pho thì gặm nhấm vậy, nhạt nhẽo vô vị! Ngạn ngữ nói rằng: “Thầy thông minh, trò khôn lanh há trước sau thành tựu cho nhau ư?”, tóm lại, sư huyền là tìm sự ẩn kín lia bỏ từ ngữ, Thám huyền là lời khác lạ sâu xa ẩn mật, làm cho tâm tìm cầu diệu chỉ rắng bày của mười huyền. Thật sâu sắc, tròn phần trăng đầy của sức câu dẫn mười nghĩa! (Giới hạn sư huyền của ngài Pháp Tạng đâu thể gọi là Đại Kinh Huyền chỉ có giới hạn mà có thể sư ư? Chỉ tự lập mười môn huyền nghĩa để thông ý chỉ của kinh, giúp thông được trí cảnh, nên chỉ mới sư tìm giới hạn của mười huyền nghĩa, mạo bày lời mù, mong hiểu rõ điều ấy). Bèn khiến kẻ mạo nhận mọi xấu xa là bậc hiền triết và người nhận lãnh mọi thưởng ban là kẻ hậu sanh. Tướng Nghiêm, Pháp Tạng xứng đáng là dẫn trẻ thơ có đủ thẩm xét. Xưa là chết mà chẳng hư mục, lâu mà hương thơm thoảng xa vậy! Ngoài ra tự chuông rộng mà cô hời, hẳn đáp lại kiếm bén mà không nghi, không vệt màng. Lợi qua sự đầy dẫy của Hoa Nghiêm, nắm lấy chỗ cơ yếu mà thêm vào cho đủ. Và danh số ấy là: Giáo Phần Ký ba quyển, Chỉ Quy một quyển, Cương Mục một quyển, Huyền Nghĩa Chương một quyển, Sách Lâm một quyển, đó là mười khoa chỉ bày đường trở về, mỗi khoa đều nêu lên mười nghĩa, thông hiển trăm môn, đối đời cảnh biển ngay trước mắt, xúm tụ cội sen trên lòng bàn tay. Lại về hạnh nguyện thiết cực Chỉ Quán mới thành, bèn phỏng theo Pháp Hoa của ngài Thiên Thai Trí Khải, mà soạn thuật Hoa Nghiêm Tam-muội Quán, Hoa Tạng Thế Giới quán, Vọng Tận Hoàn Nguyên quán, mỗi bộ một thông, có khả năng kẻ có mắt được châu. Ai bảo tâm ta chẳng là soi xét, hưng truyền thạnh quán, nhả khế xung tông, nhìn lại tượng giáo, đối bày Long kinh hưng thạnh (sau khi Đại kinh kết tập, Long vương thâu lấy đem về cung. Thọ tụng tuyên hạ bản cũng do Bồ-tát Đại Long dắt dẫn giáo hóa. Hướng gì lúc mới dịch kinh, rồng biến thành đồng tử tăng áo xanh đích thân tự cung cấp hầu hạ, nên Đạo anh nói Thần Biển đến nghe, đem mưa cứu hạn hán, cũng là hai vận nên liền lấy hiệu là Long kinh, cũng như xuân

thu của Nho giáo cảm con Lân mà soạn đề mục là Lân sử hoặc gọi là Lân kinh. Ý nghĩa của tiêu đề Tứ Thánh cũng không hẹp). Người đọc tụng như tre lau, nghe dạy làm bài khiêu, hưởng gì lời trời âm đất, gan Yên, mật Việt, nếu chẳng hội thích thì làm sao biện thông được. Bèn riêng sao giải Phạm ngữ trong bản kinh đời Tấn làm thành một biên. Tân kinh tiếng Phạm, tiếng Hoa cùng thành âm nghĩa một quyển. Trong lời tựa của chính tác giả nói rằng: Kẻ sĩ đọc kinh thật là việc cần thiết (âm nghĩa của Tân Kinh không thấy truyền đến phương Đông, chỉ có đệ tử Tuệ Uyển làm ân nghĩa hai quyển, hoặc là Hưởng Tú chú giải Nam Hoa kinh sau truyền lấy tên là Quách Tượng, hoặc nên chuốt văn). Thật hiển bày kiểm nghiệm ngôn đề, dạy người không mỗi mệ!

Xưa kia, trong kinh Hoa Nghiêm có hai quyển Hồng Danh các Đức Phật và một quyển Danh Hiệu các vị Bồ-tát. Chẳng biết ai biên tập mà biên tập thiếu sót, Pháp Tạng bèn xem ghi lược các danh hiệu không để sót, thêm thành năm trục, được người đời xem trọng, từ kinh lưu xuất từ Long cung về sau, Đông Tây có lắm kinh nghiệm, hoặc là lớp lớp tăng sử hoặc là ngây ngô nhờ đàm, các vị nghĩa học tâm đều ưa thích mất tai mà công lại cạnh tranh, đích thân xem coi thì ít người. Do đó, giản hai truyện mà nhóm lại nghe thì khác, khảo trăm thứ tốt lành mà ghi thuyết gôn, ghi tập “Hoa Nghiêm Truyện” năm quyển, có chỗ gọi là “Toản Linh Ký” (bộ này viết chưa xong thì ngài thị tịch, các đệ tử Tuệ Uyển, Tuệ Anh v.v... tiếp tục riêng thêm luận tán, văn rất dón gọn sơ lược, điều thêm không kể). Khiến chuyện ngày xưa như trước mắt, biết được sự tu tập của các tổ không quên. Lãng-già thật khó bước vào, Mật Nghiêm chẳng dễ được chỗ sâu xa, pháp môn chân thuyên Phạm võng trang nghiêm, ba cõi không đáng nương cậy, chỉ có giới là đáng nương cậy, đều thành nghĩa số, nêu đủ nguồn gốc. (Lãng-già, Mật Nghiêm sở chưa rõ số quyển, Phạm Võng kinh sở ba quyển, thấy lưu hành ở đời). Thêm nữa, tạm bày phát mộng tức dưới núi suốt tuôn, tiến lên bậc nữa là trong đất cây mọc, ba căn tuy khác, nhưng Thập tín là gốc. Bởi vì dẫn dòng nghĩa chảy xuôi về biển giáo, từ đó, soạn Luận Khởi Tín sở hai quyển và Biệt Ký một quyển, (số hoặc chia ba phần thượng, trung và hạ), Luận Thập Nhị Môn, Luận Pháp giới vô sai biệt cũng biên chánh nghĩa. Như lưu hành riêng, nhiều tâm tuy ít chẳng nhẹ, sở giải kinh nghĩa vượt khỏi trần trung, có chỗ nói Pháp Hoa có số, ánh sáng dư thừa chưa chiếu đến Phù Tang. Đời Oa Hoàng thên thang vậy, gương ngọc bày mưu, xe vàng chiếu đức, ngược nhìn lại sách bối điệp rất rộng, cầu quyết “Tất Đản hơi thường, mới cống Kim sư tử chương một thiên

mà kính mến sở ngộ ấy. Tạo tác này là sưu tầm châu báu của Lê Thủy, giảng Diệu Bảo của Kỳ Lâm, số bức gồm nghĩa, mười âm thành chương, nghi xem phần hống ở sư tử hơn được sấm tẩn nơi Nga Nhận. Tuy nói xa thì lấy ở các vật nhưng thật là gần lấy ở tự thân, đem ánh sáng dưới cầm làm vật báu trong tay. Tuy kia thật là vật báu của rồng ngọc đầu bằng hư cầu sư tử vàng. (Linh dị của Ngọc Long Tử đầy đủ như trong Minh Hoàng tạp lục), khéo khuyên có thừa, xưa nay không thể sánh. Lại nghĩ rằng ngoài diệu độ ra, sáu chân trở về ba, mẹ Bát-nhã ở Bột-đà dẫn không cùng vậy, cháu của Tăng già ở Đàm-ma nối tiếp chẳng lớn vậy, nên soạn ra “Tam bảo Biệt Hành Ký” một quyển, người điếc người mù đều hiểu, ngày trước vì tâm kinh đã thêm một hội, cứu số hoặc trải qua tam tứ, bèn tùy văn thêm vào cho đủ, nhờ tìm nghĩa đề cương. Thuật lại lược số, mở đầu là phẩm Diệu Nghiêm đến hàng thứ sáu, đón biết báo thân này sắp hết, nhân vượt lớp phân tích mười định vi ngôn, chỉ mới xong chín định, chưa gác bút mà đã đi xa, liệu giản có mười hai quyển (diễn nghĩa lục chép: Thánh hậu phiên dịch văn từ dồi dào rộng rãi, Hiền Thủ đem giải đại nguyên chẳng cùng, mới đến kinh thứ mười chín mà xả bỏ trở về vắng lặng, để lại sự ân hận nước biết thuở nào cùng). Hai vị đệ tử Tông Nhất, Tuệ Uyển kế tiếp Di Cảo, mỗi người làm đủ hai mươi trục. Tuệ Uyển thành mười sáu biên, có người chê trách sự nối tiếp, ấy chỉ bởi trước có chỗ ngắn, há tác không có chỗ dư (diễn nghĩa sao nói: Tuệ Uyển nói tiếp tục mà số trước cũng có khắc, bút cách văn từ, chẳng phiên người trước. Đến nỗi khiến hàng hậu học xem thường đại kinh, khiến nguồn tâm Giá-na; nguồn đạo chẳng ân, biển hạnh Phổ Hiền hàng hậu tiến trông bờ, sắp muốn mở mang bèn phát ra lời than, v.v... nên soạn số, ý thứ ba trong mười ý là dựng dậy đại nghĩa xưa ấy, đều là thuật lại của Pháp Tạng). Đó gọi là nhân duyên soạn thuật, đâu chẳng phải dùng tâm chiết phục hoặc như khi thất niệm phiền não tạm sanh khởi liền quán sát chiết phục, khiến quán tâm nối nhau ư?

Phần thứ bảy là: Pháp Tạng năm 16 tuổi, đốt một ngón tay trước ngôi tháp Xá-lợi do vua A-dục xây dựng để nói lên cúng dường pháp. Qua năm sau, nhân vào núi học đạo, chăm chú vào từ thân, chẳng vui trở về vãng phụng Đình Vi, suốt năm tháng dài dốc hết năng lực. Khoảng đầu niên hiệu Tổng Chương (668) ngài Pháp Tạng vẫn còn là cư sĩ, đến vị Bà-la-môn lớn tuổi xin truyền cho giới Bồ-tát. Khi ấy có vị tăng Ấn Độ nói rằng: “Hành giả này tụng kinh Hoa Nghiêm, và giảng kinh Phạm Võng rất hay”. Ông già hoảng hốt trầm giọng nói: “Chỉ trì Kinh Hoa Nghiêm, công dụng đã khó lường, huống gì giải nghĩa ư? Nếu

có người tụng trăm bốn mươi nguyện rồi, là đã đắc giới giới cụ túc của Bồ-tát, không phiền nhọc riêng trao danh hiệu Thiên Thọ sư”, và Hậu Lịch nói rằng: Niên hiệu Vĩnh Long thứ nhất (680) ra mắt cha mẹ ở Hạ Châu, quận Đạo Thứ, mục ấp Tế, không đâu chẳng đón rước chữ tăng lấy làm vinh hạnh. Khoảng đầu niên hiệu Thần Long (705) Trương Giản làm phản loạn, Pháp Tạng ở trong thì mở mang pháp lực, ngoài thì khen ngợi mưu vua, yêu nghiệt đã hết, khuyên un đúc điều ấy và thưởng đến tam phẩm. Cố từ chối lại cố trao, bèn xin nhường trao cho em, khiến vui lòng nuôi dưỡng. Đến niên hiệu Thần Long thứ hai (706) ban chiếu chỉ rằng: “Triều Nghị Lang hành tổng vạn giám phó giám Khương Bảo Tạng công hạnh rất rõ rệt nên sớm theo ban trật, người anh là Pháp Tạng, xưa kia tham học với các bạn cùng tu phạm hạnh, thâm nhập pháp môn nhiệm mầu truyền đèn sáng vô tận, chiếu soi cảnh tối tăm, vung kiếm trí tuệ để hàng phục ma oán. Bọn hung ác phản nghịch biết trước điềm cơ, thành khẩn từ trong, thường có trình tấu, gian tà rút lui đã hết, công hiệu rất nhiều. Tuy Nhiếp hóa, không chấp trước lý, dứt bất sự đáp thưởng mà nhà sống có duyên đạo còn nơi quyến thuộc. Lại nói đến việc nuôi dưỡng thật gửi nơi đạo trời, nên gia thêm vinh lộc dụng thân bày triều giúp. Kho báu có thể đến, Kịch tướng quân Hành Oai Vệ, Long Bình Phủ Tả Quả Nghị Đô Úy lại bảo hầu mẹ, chẳng cần phải sai sứ chủ giả thi hành”. Đó chỉ là gương trí như mài hạt châu giới, tiến độ hiệp tiết trung trinh, ánh sáng từ bi dung thông khuôn phép bạn tốt, nên được vị thần không công chẳng khoe, quân tử tốt chẳng bó buộc mà tôn kính cha mẹ. Lời Tăng tử nói “người trong nước xưng nguyện như thế, may mắn có người con như thế”. Chỗ gọi hiệu ấy đã hoàn tất, chỉ Pháp sư là người ấy vậy! Đó gọi là nhân duyên tu thân, đâu chẳng dùng tâm khéo léo tinh quán chân lý không ngại, tùy theo việc khéo tu muôn hạnh ư?

Phần thứ tám là: “Cúi đầu khoanh tay ba năm” là thơ của Vân Hán làm, chiếu ban Pháp Tạng đến chùa Tây Minh lập đàn cầu nguyện, Trường Y Trường Lễ Khách ở ấp Trường An làm thỉnh chủ. Mỗi đêm trai giới, chưa đến bảy ngày mà mưa thấm khắp. Trong muôn năm của sách trời nói Trường lại Kiến An Vương ở Ung Châu mắc phải trái mùa gặp Khiên Dương, cũng thỉnh ngài Pháp Tạng đến đó, ứng như tiếng vang đáp. Dương lúc đang ở tại trường giảng nơi Tào Châu biện luận sự tà chánh của giáo tông, có đạo sĩ cho rằng chê bai Huyền Nguyên nên ôm hận hỏi: “Các pháp có bình đẳng hay chẳng”? Đáp: “Vừa bình đẳng vừa chẳng bình đẳng”. Lại hỏi: “Tại sao cả hai như thế?” Đáp: “Vì chân

tục khác nhau nên chẳng phải Hoàng Quan càng tức giận mắng nhiếc Tam bảo. Sáng hôm sau rửa mặt, khí nóng bốc lên khiến râu và lông mày đều rơi rụng theo tay vuốt, khắp thân thể nổi mụn nhọt, vôi trở lại sạm hối lồi lằm, nguyện thọ trì Kinh Hoa Nghiêm một trăm biến, tụng chưa đến một nửa mà thân tướng đã trở lại như cũ.

Niên hiệu Thần Công thứ nhất (697), Khiết Đan chống cự mạng lệnh, dẫn quân đi đánh dẹp, triều đình đặc ban chiếu vời Pháp Tạng y cứ kinh giáo ngăn cản giặc cướp bạo ngược, Pháp Tạng bèn tâu rằng: “Nếu bảo đánh dẹp, chiết phục kẻ thù, xin ước các pháp tả đạo”. Chiếu chỉ chấp nhận vâng theo. Pháp sư tắm rửa thay đổi y phục, thiết lập đạo tràng mười một mặt, tên tôn trí tượng Quán Âm hành đạo. Mới vài ngày, bọn mọi rợ thấy các Vương sư có vô số chúng thần vương, hoặc trông thấy tôn tượng Quán Âm bay từ hư không đến. Bầy chó dê lần lượt vây quanh Nhiều nguyệt để nghe. Thiên Hậu ưu ái công lao ban chiếu nói rằng: “Ngoài thành Khoái, binh sĩ nghe tiếng trống trời, trong huyện Lương Hương bọn giặc thấy tôn tượng Quán Âm, rượu lễ còn ngọt nơi trần tái, xe tiên dẫn đạo ở trước quân. Đó là sự quét sạch của thần binh, bởi sự gia bị của năng lực từ bi”. Mùa Đông niên hiệu Trường An thứ tư (704), ở Nội Đạo Tràng, nhân đáp lời Dương và Xá-lợi ở Kỳ Châu là linh tích của vua A-dục, tức là tháp Phù Phong nói trong sách ngụ, Hoàng hậu Tắc Thiên đặc biệt ra lệnh cho phụng các thị lang Bác Lăng Thôi Huyền Vi cùng với Pháp Tạng đều đến chùa Pháp Môn để đón rước, bấy giờ Pháp Tạng là tự chủ chùa Đại Sùng Phước, bèn cùng mười vị như Đại Đức Ứng, Luật sư Cương v.v... đều đến chỗ tháp, hành đạo bảy ngày bảy đêm, sau đó mở tháp, ánh sáng rực rỡ chiếu ra, Pháp Tạng nhân ngày trước đã từng đốt ngón tay, nay lại càng thêm can đảm, bèn đưa tay nâng lấy, phát nguyện bày ra cho đạo tục thấy. Xá-lợi trên lòng bàn tay nhảy lên, ánh sáng chiếu suốt xa gần, mọi người tùy theo nghiệp lực mà cảm thấy khác nhau, hoặc thấy như gan dung mạo sáng suốt, hoặc thấy như dây nhỏ mịn, hình kỳ dáng lạ lùng giống như chất vĩ, chột lớn chột nhỏ, lớn hoặc vài thước, nhỏ hoặc vài tấc. Lúc ấy, ngón tay của Đánh Công đốt làm đuốc thì giành trước, bỏ vật báu rồi xấu hổ. Ngày 30 tháng chạp, đến chùa Sùng Phước ở Tây Kinh. Hôm ấy, giữ vua Cối Kê lẫn quan thuộc và năm bộ chúng gieo mình bên đạo, đua nhau dâng cúng các thứ hương hoa trống nhạc nhiệm mầu, những kẻ đi điếc cũng thấy nghe được. Đến ngày mồng một tết năm mới vào Thần Đô, ban lệnh cho Vương Công đã đến Lạc Thành, các chúng cận sự lo việc phướn hoa cờ lọng, nhân ban thái thường, đủ nhạc tấu trời, đón

rước đem tôn trí ở Minh Đường. Ngày quán đảnh, Hoàng hậu Tác Thiên thân tâm đều giữ gìn thanh tịnh, đầu mặt đều cung kính, thỉnh Pháp Tạng vâng giữ, khắp vì khéo cầu nguyện, chân thân ấy bắt đầu từ lúc mở tháp răn đạo cho đến khi lạc hạ. Phàm năm bắt được Thụy Quang là bảy ngày, lại phải mang ơn ôm đội (một là ngày tìm thấy được chiếc hộp, hai là đi đến sanh giới huyện Võ Công, ánh sáng ấy chiếu soi bên cạnh chùa Pháp Môn, ba là đêm ở chùa Sùng Phước, tôn trí trong Hoàng Đường ánh sáng như ngọn lửa bốc cháy, lại giống như sao rơi, bốn là đi đến cửa phường Sùng nhân, ánh sáng ấy phát cao vừa ôm vừa đội, năm là chùa Hưng Pháp ở phía Nam huyện Tú Vị, ban đêm cũng sáng như ban ngày. Sáu là đến ranh giới huyện Thọ An, ánh sáng ấy đã vượt xông lên mặt trời, lại vừa ôm vừa đội, bảy là tôn trí nơi Minh Đường dùng sợi Đâu-la phủ lại, lúc thiên hậu cùng các quân vương đảnh đội. Thôi Trí Viễn nói: Mùa Xuân niên hiệu Hàm Thông thứ 15 (874) tức năm Giáp Ngọ, ngu thần tôi đến Tây Kinh, lúc ấy Hoàng đế Ý Tông sai sứ đón rước chân thân đến từ Phụng tường, mắt thấy thụy ứng nhiều loại như thế, đến như có xe bò, xe thơm mà lễ bái. Ba là kéo xe báu mà liệng quanh, bốn là các phường xây tháp, có nhiều thứ rung chuyển). Đến lúc vua Trung Tông phục vị, mùa Đông niên hiệu Thần Long thứ nhất (705), ban sắc cho vẽ hình ngài Pháp Tạng, ngự chế khen ngợi bốn chương rằng:

Chương 1:

*“Xưa gieo nhân sáng
Chỉ cầu chánh chân,
Am vườn mất giấu
Phân thân cõi sen
Mở mang Phật giáo
Cứu khổ bến mê
Thường nhỏ một giọt
Sạch cả sáu trần*

Chương 2:

*Vườn biện mới mở
Suối lời trào tuôn
Giữ gìn nhẫn nhục
Chuyên tu tinh cần
Giảng nhóm hoa trời
Bày phù, đất động
Vận dụng pháp lực*

Diệt sạch quân ma.

Chương 3:

*Chủng nêu mười Quán,
Dụng hợp tứ thiên
Đoạn khắp phiền não
Xa bỏ lọng che
Nguồn tâm thông suốt
Gương pháp lẳng treo
Bè tuệ cùng khắp
Đèn từ soi mãi.*

Chương 4:

*Danh vang cung cấm
Tiếng truyền vực sâu
Giềng mối Phạm chúng
Khuôn phép tăng đồ
Giữ hợp bốn loài
Không hề biếng nghĩ
Truyền khắp ba ngàn
Ban thơm trăm ức”.*

Tất cả ba mươi hai câu; một trăm hai mươi chữ, tuy văn phô bày hư tông mà sự đều là thật.

Mùa hạ niên hiệu Cảnh Long thứ hai (708), do trời không mưa, triều đình bảo Pháp Tạng nhóm họp một trăm vị Pháp sư đến chùa Tiến Phước dùng pháp cầu nguyện gần đến sáng thứ bảy, thì trời mưa ràn rụa, qua đêm thứ mười thì đều nói thắm khắp, viết trạng văn kính báo, chiếu ban phê rằng: “Pháp Vương rủ khuôn phép, Điều ngự lưu tâm từ, lập trăm tòa để cầu ân, chưa tròn một tuần đã cảm ứng! Chư sư tinh thành giảng nói rất đổi mệt nhọc, tỉnh lại xoay vần hai ba lần mừng vui. Sau vượt qua lại cứu giúp khen ngợi như ban đầu. Vua ban sắc rằng: “Huân tu Tam bảo (có một bản viết là trùng tu, có lẽ cho là “lập lại trăm tòa giảng” vậy), một tuần đã mưa, mây từ giảng khắp, mưa pháp thấm nhuần, chư sư v.v... tinh thành nên được chiêu cảm”. Do đó các vua Trung tông, Duệ Tông đều thỉnh làm thầy truyền giới Bồ-tát. Nơi trống vắng có để lại tốt đẹp hẳn tìm cầu, muôn thừa đều quy tâm, tám mối đứng đầu, không có cơ duyên bị cản trở, có khổ đợi trừ. Pháp Tạng đoái nhìn lại tân kinh, hoằng hóa rộng lớn, biết thật chân đan, rể cùng khắp vậy. Nhân đó tấu trình ở hai đô cũng như đất Ngô, xứ Việt và núi Thanh Lương; Năm nơi xây chùa đều lấy bảng hiệu là Hoa Nghiêm. Mới viết

ba tạng Đại thừa và Chương Sở của các nhà để lưu giữ lại. Hạnh nguyện tốt lành trời hẳn theo, công nhậy vọt ngang bằng, lại tìm thỉnh hứa. Xóm làng Ung Lạc đến tranh chỗ giảng, khắp kết hương xã. Bấy giờ, tượng đồ chỉ có bảy chỗ, số vượt muôn nhà. Vua Nam Tê tinh tu, ở Tây Thục mở mang đất dẫn, làm mặt trời từ bi thêm sáng, vôi che triều trước, nên mọi người đều chẳng gọi tên mà tôn xưng là Hòa thượng Hoa Nghiêm vậy, đến mùa xuân niên hiệu Cảnh Vân (710) thì mưa ít thấm, đông lại không có tuyết rơi, mọi người đều kêu trời, Quân vương ban chiếu vời ngài Pháp Tạng vào cấm cung, tha thiết hỏi phương cách cứu nông, mới mở lời rằng: “Có kinh tên là “Tùy Cầu”, được Đà-la-ni Đại tự tại, nếu lập đàn thanh tịnh, viết lời tổng trì, bỏ vào ao rộng, ứng trời chắc chắn thành tựu”. Chiếu nhận lời thỉnh, bèn đến chùa Ngộ Chân, ở núi Lam Điền nơi có ao rộng, tác pháp chưa đầy một tuần mà có tuyết lớn, dâng biểu về triều đình xét biết, bèn ban chế đáp rằng: “Ban sắc Hòa thượng Hoa Nghiêm, kịp nạn khiên dương (= nắng hạn), ràng buộc ăn ngủ, nên ban lệnh chỗ đầm khởi thỉnh cầu ân, bèn được Tam bảo ban rải lòng từ hai lần tuyết rơi, chư sư tinh tấn chân thành, trên cảm bèn mới đầy đủ điền lành. Mừng có trông mong năm lúa chín, vui cùng hy vọng sẽ được mùa, lo chẳng thấm khắp, vả lại chưa phải ra khỏi núi, khuất phục chư sư lại để tâm chờ sau tiến chỉ, kịp đến sáu xuất khắp bốn phương”. Lại ban chiếu nói rằng: “Ban sắc cho Hòa thượng Hoa Nghiêm Hàn Quang ít thiết chẳng giao phó, thể pháp như thế nào? Hôm qua sứ thần trở về tấu rằng: Các sư đốt hương vừa xong, liền rơi cam tuyết, tuy là Như Lai ban cho, song thật do tha thiết chân thành, dự mừng năm được mùa, lược bày ý ấy”.

Ngày mồng 02 tháng 11 niên hiệu Tiên Thiên thứ nhứt (712), Thái Thượng Hoàng nhân ngày sanh nhật của Pháp Tạng, ban tặng y pháp tài vật và thức ăn. Cáo văn nói rằng: Ban sắc Hòa thượng Hoa Nghiêm, chuông vàng ứng luật, tựa huyền đăng ty, mừng thừa hưởng sự tốt lành sanh nhật, vui gặp thánh tiết tốt lành. Nhân ngày nay dùng bày tỏ tấm lòng, nên kính dâng pháp y và bánh sống lâu. Đã dâng hương vị Tứ Thiên bèn giúp tư lương ba y, nguyện cầu sống lâu như số cát sông Hằng, số năm đồng như kiếp thạch! Sương cảnh hơi lạnh, Pháp thể an hòa, gần cây âm phù càng thêm kính ngưỡng. Nhân viết thư thay lời tựa, bút chẳng bày tâm, nơi gò cao cởi giày vén áo, quên cơ dưỡng Đức. Vì Pháp Tạng là nhà của Tâm Vương, thường tinh tấn siêng năng, ngộ đạo hẳn có nhân, nhờ nghiêm sư không lười biếng. Riêng tặng lụa hai ngàn (2000) sấp, cấp giúp cho hưng phước cần dùng. Đến như trong giếng

nhảy vọt, uốn dần ánh sáng giây neo, tai thưởng thức thuyết lạ lùng, trong băng tuyết hiện bóng tháp, kệ ruồng đuổi tai ách của địa ngục gồm hai mươi chữ, khiến biết được tâm, kinh Phật nhỏ khổ vạc nước sôi, bảy trăm người đến quỳ bên chư tăng, Pháp Tạng bèn biện rõ chỗ lời vàng nường theo, hoặc mượn trục ngọc đó khiến biên chép (đủ như trong Hoa Nghiêm truyện thuật, họ Vương và việc của Hà Dung Sư), không ai biếng lười, hàng học giả treo chí ở đầu, Hàng vấp hiểm nạn mong vịn tay. Từ đó gọi là nhân duyên cứu đời, đâu chẳng dùng tâm không hai, tùy việc muôn hạnh cùng chân lý một vị viên dung không hai?

Phần thứ chín là: Ở đời ít chuộng người hiền, đều xấu hổ hỏi kẻ dưới. Người ta phần nhiều tự cho là thánh, chẳng biết mê nhiều thêm nữa, lại thêm lời khác nhau giữa Trung Hoa và mọi rợ, Giáo có chia ra quyền thật, mà chỉ tìm ngọn ngành, ít nghiên cứu cội nguồn. Tin như phi bông, nhìn qua ống đồng, đến nỗi khiến vướng kẹt nghĩa trên, phần nhiều ước đoán, lời của Huỳnh Trung hoặc theo bề mặt, dù có Phạm lữ đến, nghi già đàm giao phó, trở lại thêm nhục đuổi bỏ, biếng lười tìm hỏi. Pháp Tạng ẩn chứa cơ phong, luôn nghĩ đợi thời giải phân. Đã gặp Tam Tạng Pháp sư Nhật Chiêu (địa Bà-la-ha) bèn hỏi: “ Ở Tây Vực, các bậc cổ đức có phân chia sự thăng giáng trong Thánh giáo một đời Đức Phật giảng nói hay không?” Đáp: “Gần đây, ở Thiên Trúc có hai vị Đại Luận sư, một vị tên là Giới Hiền và một vị tên là Trí Quang. Giới Hiền xa thì kế thừa Bồ-tát Di-lặc; Vô Trước, gần thì tiếp nối Hộ pháp; Nan-đà, lập tông Pháp Tướng (lấy Nhất thừa làm Quyền Giáo, Tam thừa làm Thật giáo và cũng chính là thầy Tổ của Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang đời Đường). Trí Quang xa thì vốn thể của Mạn-thù; Long Thắng gần thì bẩm thọ Thanh Mục; Thanh Biện, lập tông Pháp tánh (lấy Tam thừa làm Quyền Giáo, nhất thừa làm Thật Giáo, Thanh Mục có bản gọi là Đề-bà). Do đó, Hoa Nghiêm; Phạm Võng đều chung thông nhau, không, sắc đều hết cả, gió trừ mây hoặc, nắng tan băng nghi (đầy đủ như trong Thám Huyền có giải thích), ngoài dạy có lời, thầy thuốc không có ba đời chẳng uống thuốc ấy, hướng gì nói thánh điển không thể sai lầm hiến chương. Vào đời Lương, đời Trần có Thiên sư Tuệ Văn học pháp của Long Thọ, Tuệ Văn lại trao cho Tuệ Tư ở Hành Nhạc, Tuệ Tư lại truyền cho Trí Khải, Trí Khải lại phó thác cho Quán Đảnh, ba đời đều dâng cao thơm phảng, uyển chuyển như triêu trước có Phật Đồ-trừng, Đạo An, Tuệ Viễn, nghe nhớ nơi pháp hội ở Linh Sơn, mộng lãnh ở non Thiên Thai, thuyết thông phán quy thành

tứ giáo, Viên Ngộ hiển bày chỗ cùng cực của nhất thừa. Pháp Tạng lấy chỗ nghỉ Định tuệ khác đời mà đồng tâm, tùy phán quyết giáo tông, thêm đến thành năm. Đó là: 1/ Tiểu thừa giáo, 2/ Thỉ giáo, 3/ Chung giáo, 4/ Đốn giáo và 5/ Viên giáo. Căn cứ vào đó, hoặc khai hoặc hợp, có biệt có đồng, dùng thông viên tâm của Chánh giác, biến diệt tà kiến của phương lai, mãi treo gương khuôn phép, thật tôi luyện dao mổ bò. Mọi người theo học đồng như mây nhóm, chẳng thể biết hết số, trong đó mỗi bậc lược có 6 người: Thích Hoàng Quán, Thích Văn Siêu, Thích Trí Chung chùa Hoa Nghiêm ở Đông Đô, Tông Nhất ở chùa Hà Ân, Tuệ Uyển chùa Tĩnh Pháp, Tuệ Anh ở chùa Kinh Hành. Đều nổi tiếng thời bấy giờ và là dấu vết cho mai hậu. Còn chúng Tỳ-kheo-ni đến hỏi đạo, phần nhiều cũng tụng (kinh Hoa Nghiêm) bản dịch đời Tấn, Tăng ni ở Đại Đô bảm thọ giáo pháp kiêm hộ trì luật, dừng nghỉ thiền pháp là việc thường xuyên, cho nên biết Hoa Nghiêm vốn tổ tư A-nan, từ biển mà lại có Long Mãnh, Phật Hiền. Thiên phong chẳng rơi, quán hạnh như chim có hai cánh, đâu thể thiếu một?

Ban đầu, Pháp Tạng và Pháp sư Nghĩa Tướng ở Hải Đông là bạn đồng học, về sau Pháp Tạng ấn chứng sư nói, diễn thuật nghĩa khoa, gửi để chỉ bày cho Nghĩa Tướng. Mới gửi thơ nói rằng: “Đời trước đồng nhân, đời nay lại đồng nghiệp, được quả báo như vậy, đều do tấm gỏi đại kinh, ngưỡng mong tiên sư trao cho nghĩa sâu xa vậy. Hy vọng bên cạnh nghiệp này lại kết nhân tương lai, chỉ vì chương sở ý nghĩa dồi dào, văn từ đơn giản của Hòa thượng khiến người sau phần nhiều khó thú nhập, vì thế đều ghi vào vi ngôn diệu chỉ, khắc thành nghĩa ký, truyền đến cõi kia, mong chỉ bày khuyên răn hối cải”. Ngài Nghĩa tướng tự xem văn của Pháp Tạng, tai như nghe được lời dạy của Trí Nghiễm, đóng cửa thất nghiên cứu cả tuần mới ra, vội gọi các đệ tử có khả năng chất phác cả thầy bốn vị (Chân Định, Tướng Viên, Lượng Nguyên, Biểu Huấn), khiến chia giảng tham huyền, mỗi người năm quyển. Bảo với các vị ấy rằng: “Người làm cho của ta thông hiểu là Pháp Tạng, khai mở cho ta là bọn các ông, hãy nhân xà cửa mà ra xà cửa, nắm cán búa mà chặt các búa. Mỗi người hãy cố gắng chuyên công, không được tự khinh mình. Vả lại, Đông Hải là tiêu biểu cho Giác Mẫu, Nghĩa Tướng là Thỉ Tổ, song khi mới đến chỉ như Đông Gia Khâu, cùng pháp tin xa truyền được chúng mê đều hiểu, đó thật là tối tăm, đốt mắt rồng mau tỏa ánh sáng, dẹt lông chuột lửa càng rõ sự kỳ lạ đặc biệt, dụ khiến một nước học khắp mười núi (tại Đại học Hoa Nghiêm ở Hải Đông có mười núi. Ở giữa là chùa Mỹ Lý núi Nhạc Công; ở phía Nam Nhạc là chùa Hoa

Nghiêm ở núi Trí Dị; ở Bắc Nhạc chùa Phù Thạch; Chùa Hải Ấn, chùa Phổ Quang Khương Châu, chùa Phổ Nguyên ở núi Ca-da thuộc Yên Châu, chùa Tự ở núi Sương Long.. “Quát địa chi” chép: Núi Kê Giám là Sóc Châu, chùa Đan Sơn, chùa Phạm Ngữ ở núi Kim Tĩnh thuộc Lương Châu, chùa Ngọc Tuyên núi Tỳ-sắt, chùa Quốc Thần ở núi Mẫu thuộc Toàn Châu. Lại có chùa Thanh Đàm ở núi Phụ Nghệ thuộc Hán Châu. Đó là mười cơ sở). Lắm hoa rực rỡ Bàn Đào. Bởi cũng do công sức của ngài Pháp Tạng. Mặt trời mọc, mặt trăng đi, tất cả đều tại phương đông, đốn tiệm hai viên, văn nghĩa đều hay. Đó gọi là nhân duyên giảng dạy, đâu chẳng dùng tâm vô ngại, lý sự đã hoàn toàn viên dung không hai, lại khiến lý sự cùng nhau tương tức tương nhập?

Phần thứ mười là: Đến niên hiệu Tiên Thiên thứ nhất (712) tức năm Nhâm Tý, ngày rằm tháng giêng, nằm nghiêng bên hông phải tại chùa Đại Tiến Phước ở Tây Kinh, hưởng thọ 70 tuổi, tăng lạp chưa biết rõ, tháng 11, mất cũng như thế, thì Lý Tuần có lời bình của Nhuận Dưỡng, Tôn Viêm có giải của Triết Phục, ứng với hai giải thích ấy là cuối cùng phù sanh kia. Huống là ngày đến ở sau ngày mộng một, người ra đi tại trước ngày rằm, là nói lên tam viên dung, trước nêu Đẳng giác, há chẳng phải Bồ-tát như trăng sáng trong mát, thường thấy các pháp rốt ráo là không ư? Qua khỏi ngày thứ năm, Thái Thượng Hoàng ban bố cáo và Phụ Tạng nói rằng: “Trung Sử Cố Tăng Pháp Tạng, đức nghiệp thiên tư rộng rang khế lý, biện tại chứa biết, rõ tâm giác dung, mở rộng cửa dụ như chiếc bè, đầy đủ xiển giáo truyền đăng, tùy duyên ứng hiện, giáo hóa xong xuôi, chân pháp trở về vắng lặng, tuy chứng không; vô sanh, triều đình tự chính đốn cuối cùng, nên có ban khen hiền, đáng tặng quan tước Hồng Lô Khanh, tặng một ngàn hai trăm (1200) xấp lụa”. Việc an táng chuẩn định theo tăng chế, mọi sự đều do các quan cúng dường. Vào đời Đường chế định các quan văn võ trong cung qua đời, nếu là quan nhất phẩm thì tặng vật hai trăm tấm, lúa thóc hai trăm thạch, nếu giáng xuống cửu phẩm thì hạn chỉ mười tấm. Nay đây lễ trọng hậu có thể nghiệm với hoàng ân, có ty cấp cho mộ phần (Kim Tĩnh Bảo tháp), phu tốt nhân công mười ngày, các vương công giáng xuống sĩ thứ, lễ sám cúng dường chẳng thể tính kể, chọn ngày 24 tháng ấy an táng tại khu mộ phần Thần Hòa ở phía nam chùa Hoa Nghiêm. Nghi thức tống táng đều theo truy sủng, điển thuộc quốc tam phẩm, cách thức lễ vậy. Chúng đệ tử mời bí thư Diêm Triều Ấn soạn văn bia, đại khái nêu bày thành tích, đến mùa xuân năm sau sẽ xây dựng tháp. Người xưa nói rằng: Khi sống thì vinh, khi chết thì suy. Đây thì gọi là nhân duyên

thị tịch, há chẳng dùng tâm tròn sáng quán sát pháp giới vô chương vô ngại ư? Lân Sử Xưng chết có khiến gọi là Tam Lập, thì sự du học đoạn trừ thế nhiễm và thị hiện tịch diệt của Pháp sư là ba lập đức. Giảng nói truyền dịch và soạn thuật là ba thứ lập ngôn vậy, còn tu thân cứu đời và giảng dạy là ba thứ lập công vậy. Giảng nói viên chỉ Nhất thừa, nương mười tiết diệu duyên, rộng ghi đủ lời, ngõ hầu có trong, bên cạnh chấp nhận quả trách, dẫn văn tâm nói: Sử xưa vốn không, ta thì ghi rộng rãi, muốn làm cho việc ấy lớn lao, đó là trá lạm cội nguồn, thuật xa đó, hại lớn vậy, ông không gần đó ư? Tuy là nhiều, sao cho ít là quý, ngu ngụy nói có tâm cung kính, lời răn tốt lành kính, nhưng lúc lập định ai, thì ghi việc ẩn nguyên, lấy tin truyền tin, lấy nghi truyền nghi. Từ xưa, đó đã là khuôn phép thường chẳng phải ngày nay vọng đặt ra. Huống hồ đây đều nương nhờ lời nói của người xưa, đâu khoa đều mới nghe. Vả lại, ghi chép sự tài giỏi tốt lành của Pháp Tạng, thật là đẹp mặt, không tủi sắc, miệng không thẹn lời. Nhìn lại Khởi Tín thuyết giải ít nhiều, soạn tập thành hàng, chép ghi rộng lược, gồm một tự truyện một văn bia. Lại sử tức là khiến cho, nắm bút phải trái khiến ghi vậy, còn truyền là chuyển vậy, chuyển trao kinh sử, truyền rộng bia lược, trao ở sau, cung kính lấy Sư huynh đại đức Huyền Chuẩn làm tên, mới lấy Đại Thừa Viên làm biệt hiệu, gốc ngọn truyền kệ đầu tộc là tòa Hoa Nghiêm, tiếp nối là cháu con của Tướng Đức, kính phục bạn ích ở Pháp Tạng. Vả lại, nói rằng: “Các bậc hiền xưa kia chỉ lấy ở lời nói, còn xả bỏ thân phần, tâm là trộm cắp vậy, học giả ngày nay lãnh thọ lời dạy ấy nhưng chẳng biết tông tích, mặt thật bẽn lễn vậy. Huống hồ có bọn riu rít hoặc bày thuyết đại tước, làm như bản bậc hiền triết, mê mờ hậu sanh. Tuy lại Diêm Triều Ẩn có Bia, Thích Quang Nghiêm có truyện, biếng lười tìm đọc, mạnh dạn dựng bày vu khống vậy. Đến nỗi có người chê bai sử học là ma tông, truất phước gia phả chư tăng cho là vật phước bỏ, và duyên khởi của đằm sớ chú, hoặc làm hóa nhân cười nhiều. Đó gọi là nhóm bạn không ai chẳng nhục tổ tông, có thể bịt tai mà đi vậy, đâu khiến thân nơi chỗ nghỉ đem đến quá xa, thường chỉ hoạn quan ở Ngọc kinh lạm danh bằng vàng, nương lời chim Phiền Quyết, hoặc giống như xương voi, bèn ban thẳng thư, khó theo khúc nhượng, có trái tức chánh, không khác không biên, còn hận mất mờ bảo châu, tai kinh kim tấu, tiên đánh cờ; một lần nhân gặp cùng đường mà chết ngồi. Đế nhạc chín thành bỗng chốc khúc hết mà tỉnh mộng. Tội biết nửa tướng, dùng bỏ tại duyên, xa tít bày lời bình của quan hữu, khái tiếp tục bản của Liêu Đông. Những người học rộng sau này, rất may mắn được sửa chữa, cắt

chỗ thừa, thêm chỗ thiếu.

Bấy giờ, trời có bốn mùa đều xuân, chi can đều ở đầu, ở tại viện Hoa Nghiêm, chùa Hải Ấn núi Ca-da nước Thi-la, lánh giặc dưỡng bệnh, hai đều trốn lánh đều tiện, tuy sanh ở hạ giới nhưng nay được tu hành, thường từ các núi, vội bỏ đường đời, mà chỗ ở trượng thất kín gần suối sâu, ánh sáng rực rỡ, khí nhuận hừng bình, áo như đi trong sương móc, ngồi như gần vũng ao, lại thêm thân thể bị bệnh, mắt nhọc thiêu nướng, là khiến gá điền hoa nước lá chả cửa song, khói ngải chán sống, hoặc muốn thân trong sạch, chỉ hỏi người bệnh, phần nhiều đều bít mũi có ai đuổi mùi. Hư không thẹn bờ biển một cọng cỏ du, không hương bị trộm, chẳng vừa ý ba mùi trong núi. Kịp đến lúc sửa truyện ấy tự trách, thêm nhớ thương tay chân lo ngậm bút chẳng nhanh, thoáng nghe mùi hương xông phất, có thừa đoán định tiếp tục hai ba lần tìm không chỗ đến. Ai liệu gây ốm quân trở về biến thành cỏ tuần, bảo ngồi trên chiếu. Khi ấy có khách tăng mang đồ đựng cũng nói: Mùi thơm lạ phảng phất, xuân lạnh như cắt mũi... nhân ấy hoá nhiên. Kẻ tớ đã mạnh dạn giữ lấy bình, vị tăng cũng mừng vui vô dẫu ngạt mũi. Ấy há nhật lấy dấu vết thơm tho của người xưa, gieo rải hương thơm của bậc sĩ đức hiển ứng ư? Truyện viết thảo đã xong, lại được nghĩ mộng thấy một vị lão tăng cầm một quyển sách mà hiểu Ngu nói rằng: Vĩnh Huy là Vĩnh Sán năm thứ nhất. Phan vạch hình mở tự hiểu, nói: đây có lẽ là soạn ghi mãi mãi chấn động âm vang, sự tích Trường minh, bắt đầu ở ngày nay nên nêu là năm đầu (nguyên niên) ư? Nhưng mà rất thẹn thùng lắm nghe chẳng đẹp bỏ lười nghĩ, thích được cúng dường di tượng của Đại Đức Pháp Tạng làm nhân cắt đứt hai đoạn sách đơn giản là chẳng phải hai chữ làm hào. Chọn lấy trước ảnh lấy cắt hai ba lần, chữ ấy riêng thấy, do tâm hương chiêu cảm, miệng quyết như nghe, người xưa đã mất hứa là ngày nay, ngu mới dương tăng bệnh, bệnh chẳng vì không ích, nướng để tự khoan dung. Hoặc người không thể xoay nghiêng, nhưng lại cầm hồ nói: Sự chứng ngộ mà ông nêu nói xuân mộng có thể vậy ư? Ngu Từ đáp rằng: Thân ấy chẳng phải là mộng ư? Bảo rằng: Nếu vậy thì ở trong mộng mà muốn dứt trừ mộng. Ấy giống như đi trên tuyết mà muốn không để dấu vết, lội trong nước mà muốn chẳng ướt. Sách chẳng nói? Có đại mộng sau mới có đại giác, như ngủ nằm mộng, tỉnh mộng thì gọi là Phật! Hoặc giả nhà vua vì trời đất trách phạt, thường sâu hận mới đến, thứ dân vì ngày đêm hôn giao hay phòng chưa có điểm. Thí như hình ngay thì bóng thẳng, đâu có tâm chánh mà mộng tà? Nếu người chẳng bình thường thì thầy bói, thầy thuốc khoanh tay, giả như có âm thầm ứng nghiệm thì

thầy đều là luống dối, niệm lớn cũng trải qua gian khổ. Nghe nói xưa kia Trọng Ni thấy vua Cao Tông vua nhà Chu Công Đán được truyền nói liền tin, Trống vàng, thần núi Phổ nhân gá linh du hóa hay dung thông diệu lý, nên hai triều tăng sử cũng một phần sách mộng, hướng hồ thánh giáo truyền đến Đông độ vốn nhân giác mộng mà chiêu cảm. Từ mờ tối đến rõ hiểu, thoát giả vào chân. Còn nay, ra thì quần quanh rảo bộ đốn củi đồng nội, vào thì vui chén hôn mê đốt nhà, tạm dứt lời than lạnh lẽo, nên đi hơn hở, khách đã bị chìm đắm trong dung nhan vui cười của khách, tôi bèn thức tỉnh cơn ngủ của tôi, nhân nhớ được Ngô Trung Thi sừ lục Quy Mộng đoạn chương nói rằng:

“Nghĩ lường sự thế sao như mộng

Nghiêng mình cạnh cửa thử mơ xem”.

Khi ấy liền cầm bút ghi vào chiếc gối. Xa thì tìm Tể Dư Ngã, gần thì hỏi bên Hiếu Tiên, vừa gặp hai bậc hiền, mỗi vị đều ngâm năm chữ là:

“Bụi tường Thầy có răn”, “Thùng kinh ta không thẹn”. Tớ đang trong hoảng hốt liền nói tiếp theo rằng:

“Đời loạn thành sự gì, chỉ thêm bảy chảng kham”.

TỰ TRUYỆN HÒA THƯỢNG QUỐC SƯ - TÔNG CHỦ TÔNG HOA NGHIÊM - THÍCH HIỀN THỦ

Niên hiệu Đại An thứ tám (1092) năm Nhâm Thân, chùa Đại Hưng Vương, nước Cao-ly phụng tuyên khắc tạo.

Cư sĩ là bốn tịch Lương Chương thí bốn khắc bản.

Tháng tư năm Thiệu Hưng thứ mười lăm (1145) kính vâng phụng: Chỉ huy hứa cùng biên giáo nghĩa văn tự Tông Hoa Nghiêm nhập Tạng lưu thông, không ai chẳng mừng, nay chỉ thị giảng Thôi Trí Viễn soạn thuật.

Tự nguyện Quốc sư Hiền Thủ, Tổ sư của chúng ta bị thiếu khuyết nếu sưu tầm khắp nơi dù được, đi nữa thì truyện cũng viết sai lầm lẫn lộn, công chứng không lưu hành, thiện bản của Cao-ly lại được Bí thư thiếu giám Diêm Triều Ẩn khắc đá, liền giải tỏa ngay những nghi lầm. Có sĩ nhân Tôn Úy trông thấy, vừa kính sợ vừa vui mừng nên viết lại, tòa hạ môn nhân lại đem đồ cúng chứa nhóm để ban công khắc bản, mở rộng truyện Ngài, mong các vị học giả hãy gắng báo đáp ân pháp nũ.

- Thủ Tọa: Sư Nhã
- Duy-na: Diệu Trí, Phạm Toàn.
- Phó viện: Tùng Ngô
- Điển Tọa: Thích Hoài
- Giám viện: Hội Chân
- Thư ký: Pháp Tuệ
- Tri khách: Như Dĩnh
- Tu chứng: Trọng Minh
- Liễu Tánh, Đạo Tuân, Trí Thông, Tổ Nhân
- Sư Hữu, Hạnh Cần, Tổ Siêu, Tùng Tín
- Thiện Cầu, Tùng Tuệ, Diệu Huy, Pháp Quỳnh
- Tông Thắng, Đạo Thời, Tổ Chu, Hạnh Y
- Tùng Thích, Như Liễu, Tử Xung, Tổ Cao
- Pháp Vô, Pháp Hòa, Liễu Tuệ, Thiện Tân
- Liễu Y, Nghĩa Cư, Pháp Thao, Hoài Nhã
- Pháp Liên, Ngạn Y, Thiện Định, Tông Tuệ
- Tùng Trạch, Trí Viên, Nghĩa Tịnh, Sư Viễn
- Tùng Dụ, Sư Chính.

Bấy giờ, ngày mồng 1 tháng 10 niên hiệu Thiệu Hưng thứ mười chín (1149).

Đại sư Viên Chứng, Nghĩa Hòa kế thừa chủ giảng kiêm trú trì

giáo viện Bảo tháp Hoa Nghiêm ở Huyện Ngô Giang, phủ Bình Giang kính đề.

Ghi chú:

- * Niên hiệu Thiệu Hưng sợ không được chính xác.
 - * Tiếp phần dưới có một số chữ chưa âm, mang tính cách chú thích nên lược bỏ.
-

SỬA SAI TỰ TRUYỆN, VĂN BIA QUỐC SƯ HIỀN THỦ BẢN MỚI KHẮC

Long Hoa Đạo Trung soạn.

Sách này vốn là Bí tạng ở chùa Cao Sơn, kho báu Tống khắc xếp bản. Phạm vật trong homn Đại tạng, Lão sư Tề Vân thường viết được vậy. Văn bia mỗi hàng hai mươi ba chữ, mỗi nửa mặt giấy có mười hàng. Tự truyện mỗi hàng hai mươi chữ, mỗi nửa mặt giấy có bảy hàng. Có Tuấn phụng Đàm đến Tề Vân để mượn bản ấy, có các chỗ khó đọc thì phụ thêm miếng giấy ở trên và viết “thoát chữ, chữ ngược” đều chẳng hợp ý của Lão sư Tề Vân, dùng mực bôi xóa. Về sau Tuấn Phụng Đàm không hỏi ý kiến Lão sư Tề Vân mà tự khắc hành, thường vì các chỗ thoát chữ, ngược chữ đều riêng thêm chữ, luống khắc văn. Những chỗ tự mình không thể hiểu thì đều sửa đổi. Đến lúc tôi đối chứng lại với bản của Tề Vân thì vô cùng kinh ngạc việc làm ấy, từ đầu y theo văn cũ, sửa đổi viết trên đầu mà phục cổ. Lại sợ không thể xa rộng hơn, nên làm Chánh Ngộ một quyển, trong đó có chứng giải. Đại để thấy ấn hành có thêm các điểm rất ít học mà loại bỏ các phần mình không biết, chính mình khó đọc bởi tự mình tối tăm mà ra. Gặp chỗ khúc mắc chi tiết quanh co thì mặc ý cắt bỏ lược thêm vào, thật đáng cười. Phạm là ít học nên khó đọc mà sửa văn thêm chữ thì mọi người không ưa thích loại sách ấy. Tuấn Phụng Đàm muốn lưu thông sách xưa và làm sai lầm người sau, giả sử không bị những cây bút bậc thầy ở loài người hủy diệt thì chắc chắn cũng phải nhận lấy sự khiển trách của trời rồng vậy!

1- SỬA SAI Ở VĂN BIA:

Trang thứ nhất hàng thứ nhất bên trái: “Danh bá chiêu đề”, chữ “Danh” bản gốc là chữ Đại (Tuấn Phụng Đàm vọng đổi để đối với chữ “dự” ở dưới. Giả sử nghĩa chữ “Đại” không xứng cũng chỉ có thể còn cổ vậy. (Hàng thứ bảy): “cởi giầy muôn cơ, bỏ áo bốn biển, chữ cởi giầy xuất xứ từ Mạnh Tử, chữ bỏ áo xuất xứ từ mao thi. Sự văn tiền tập quyển 19, Ông Tảo Thượng Thái Thượng Đạo Quân Hoàng Đế tôn hiệu Ngọc Sách Văn nói “Cởi giầy muôn xe lúa lép, vỏ trấu Đường Ngu v.v... Lại nói rằng: Mới giao thần khí bỏ xiêm mà đi.

Trang thứ hai: (Hàng thứ tám bên phải): Biện tài, chữ “biện” bộ đao bản gốc là chữ biện bộ ngôn, (tự vụng thì hai chữ tương thông, không phân biệt chữ biện bộ đao hay bộ ngôn, đều có ghi chú nên có thể y theo bản gốc). (Hàng thứ hai bên trái) “phần tháp, chữ Phần, bộ

hiệt bản gốc chữ phần bộ bối là. (Hàng năm) cảnh tịnh phương tây v.v... bài kệ này còn đang có vài câu. Bởi vì để sót thật đáng tiếc. Bản gốc cũng đồng như thế.

2- SỬA SAI Ở TỰ TRUYỆN:

Mỗi trang giấy đề chữ “Chi-na”. Mỗi trang giấy, chỗ xếp gấp có hai chữ “Chi-na”, bản gốc không có hai chữ này. Phàm sách vở ở chỗ xếp gấp có đề “Chi-na soạn thuật” để phân biệt ở Thiên Trúc, Nhật Bản các nơi soạn thuật. Ở đây đề “Chi-na” chắc chắn cũng là ý ấy vậy. Nhưng mà văn bia thì Chi-na soạn thuật có thể được vậy, còn tự truyện thì Thôi Trí Viễn ở Hải Đông soạn thuật, thuật phải viết là “Hải Đông soạn thuật” vậy mà lại đề Chi-na là sao?

Trang thứ nhất (mặt phải) Thôi Trí Viễn Lão sư Tề Vân nói: “Truyện Thôi Trí Viễn tại Đông Quốc Thông giám quyển 11”. Lại nữa, Đường Thư Nghệ Văn Chí có văn hai mươi quyển, nằm trong “Cao-ly văn tập” ba mươi quyển. “Toản Linh Ký” do ngài Hiền Thủ soạn sự thấy ở đây trang thứ chín, nhưng trong đó nói: “Soạn Biệt Duyên của Pháp Tạng”. Căn cứ theo “Hoa Nghiêm Huyền Đàm” nói: “Toản Linh Ký sau kinh sửa chữa” (ngưng ở đây). Các thứ ấy cũng là văn thêm sau nên nói vậy. “Tĩnh thức” là lấy sự việc ếch ngồi đáy giếng trong “Thiên Trang Tử Thu Thủy” nói sự hiểu biết rất thấp kém của ếch ngồi đáy giếng. Lại nữa, Hàn Văn Nguyên Đạo nói: “Ngồi đáy giếng ngược nhìn trời, bảo trời là nhỏ, kỳ thật chẳng phải trời nhỏ” (ngưng ở đây), tức chỉ sự hiểu biết hạn hẹp như ngồi dưới đáy giếng. Trong lời tựa “Xuất Tam Tạng Ký Tập” Tăng Hựu nói: “Biết như ếch ngồi đáy giếng, nhìn qua ống đồng rất xấu hổ với sự hiểu biết rộng rãi vậy”. Lại nữa, cũng trong “Xuất Tam Tạng Ký” Đàm Vô Sấm Truyện nói: “Biết giếng sâu lâu ngày mê mờ phương lớn”. (Hàng thứ tám): “Đại sử công”, chữ “đại” bản gốc là chữ “thái”. (Hàng thứ nhất bên trái): “doanh số” tức là “thập số”. (Hàng thứ ba) tâm bền bỉ, chữ “kiên” bản gốc viết là chữ “lao” (do Tuấn Phùng Đàm vụng sửa). (Hàng thứ năm) sách ghi: “Lầm các uổng, nghĩ vô tà”. Chữ “lầm các uổng” xuất xứ từ “luận ngữ”, “nghĩ vô tà” xuất xứ từ “Mao thi”. (Hàng thứ sáu): “Kinh chép: vì tịnh độ là đạo tràng” v.v... là xuất xứ từ kinh Tịnh Danh.

Trang thứ hai (hàng thứ nhất bên phải): Điều ở bên ngoài gọi là nhân, chỗ sống lấy đó mà tặng họ, chữ “ngoại” là chỉ cho ngoại điển, sự việc này thấy ở tả truyện”. (Hàng thứ ba): Điều ở bên trong nói nước bốn biển đều chảy vào biển cả, chữ “nội” là chỉ cho nội điển, sự việc này thấy trong kinh A-hàm. (Hàng thứ tư): “tổ phụ” (ông nội), chữ “Tổ”

bản gốc viết là chữ “vương” (Tuấn Phụng Đàm Vọng vọng sửa). Căn cứ theo “nhĩ nhã” giải thích: “Cha cả của thân phụ là vương phụ”, chú thích như vương giả tôn kính đó (chỉ vì) Tuấn Phụng Đàm chưa đọc “nhĩ nhã” tự cho rằng cha của đế vương ngày nay thì không thành nghĩa vậy, nên đổi thành “Tổ”. (Hàng thứ tám): “Đệ Bảo Tạng là em ruột ngài Pháp Tạng, sẽ thấy ở văn sau. (Hàng thứ tư bên trái): chột thấy, chữ “hốt” bản gốc viết là “hốt”.

Trang thứ ba (hàng thứ tám bên phải): “tiến thoi”, chữ “thoi” bản gốc viết là “hùng”. (Hàng thứ tám): “Đế nặc”, chữ “nặc” bản gốc là chữ nhược (hàng thứ chín): giữ thường khoa, chữ “tiên” bản gốc là chữ “bạt” (do người viết lầm, ở dưới đều so sánh theo đây mà biết). (Hàng thứ tám bên trái): “sùng triều”, chữ xuất xứ từ thơ).

Trang thứ tư (hàng thứ ba bên phải), Bí di, chữ di ở bản gốc cũng đồng, bởi viết lầm, đáng viết là Di. (Hàng thứ sáu): Không lo. Trong “Tiền Hán Thư Thực Hóa Chí” nói: “Đại đế không lo đều đúc tiền vàng vậy. Chú thích: Không lo nghĩa là lơ là không suy tính. (Hàng thứ ba bên trái): lao cố chữ lao bộ huyết bản gốc là chữ lao bộ miên (do người viết nhầm lẫn).

Trang thứ năm (hàng thứ nhất bên phải): kiến khương, chữ “khương” bản gốc viết là “nghiệp” (do Tuấn Phụng Đàm cải đổi). Căn cứ theo “Quảng Dư Ký Giang Ninh Phủ nói: “Ngô từ Kinh Khẩu đời đô, ở đây gọi là “kiến nghiệp”, đời Tấn là Kiến Khang, bởi Tuấn Phụng Đàm cho rằng xưa gọi là Kiến Nghiệp, sau đó đổi là Kiến Khương, thì không thể lại gọi là “Kiến Nghiệp” nên đổi là “Khương” vậy. Đâu biết sách truyện nói về địa danh thường gọi theo tên cũ. (Hàng thứ hai trái): “Địa-bà-ha-la” (Hán dịch là Nhật Chiếu), bản gốc chữ “La” viết là “quốc”, thật là viết sai vậy. Tuấn Phụng Đàm phụ thêm ở bản của lão sư Tề Vân, nói: chữ quốc đúng ra là chữ la, bởi vì Tuấn Phụng Đàm thấy một chỗ sai nhầm như thế nên cho rằng toàn biên đều là sai lầm lẫn lộn. Tuấn Phụng Đàm sửa đổi chỉ vì như thế, ngoài ra không gì khác. Phàm có đọc ba kinh năm luận mới biết được “Địa-bà-ha-la”, không cho đó là kỳ diệu. Chữ “chiêu bộ nhật” trong Nhật Chiếu bản gốc viết là chữ chiêu bộ hỏa.

Trang thứ sáu (hàng thứ hai bên phải): “tục giả” chữ “tục” bản gốc viết là “độc” (do người viết sai). (Hàng thứ sáu): “Kim Đại Thượng Chi Kinh” Như Phát nói: “chữ e là chữ thổ, nghĩa là “đại châu”. (Hàng thứ sáu): “tiên hồ”, chữ tiên bản gốc là chữ “bạt”. (Hàng thứ mười): “Quang Thống đẩy xe càn kính ngưỡng Thánh Tôn, nhân bước theo

đường lớn”. Lời tựa “văn soạn” nói rằng: “Phàm đẩy xe là đầu tiên của xe lớn”. Song xe lớn sao có chất của đẩy xe? Chú thích còn nói đẩy xe xưa kia là xe bằng tre, đại lộ Ngọc lộ gọi là Ngọc Lộ, nhân đó mà sanh ra việc đẩy xe. (Chỉ). Tôi thấy Tuấn Phụng Đàm tô điểm thêm, rõ ràng là chưa đọc “văn soạn” vậy. Lại câu văn trên dưới trước sau đọc rất thiếu nghĩa bởi bôi xoá bản gốc của Lão sư Tề Vân. Dưới chữ “Niếp” (bước theo) để sót mất một chữ ư thật đáng cười!

Trang thứ bảy (hàng thứ nhất bên phải): “Văn ấy như ngọc hiếm quý, lý ấy như tướng vàng”. Trong lễ ký sinh nghĩa nói: “Tử Cống nói rằng: người quân tử quý ngọc mà xem rẻ đá mân. Vì sao vì ngọc hiếm ít mà đá thì nhiều. Trong văn soạn: Lưu Hiếu nêu biện mạng luận rằng: “chất ngọc tướng vàng”. Chú Thiện nói: “Trong Mao Thi nói: chất tướng gan gọi là ngọc, cho nên vàng so sánh cái quý đẹp của người quân tử, tướng chất ấy tức nói đến hình mạo của nó vậy”. Trong lương thư nói Vương Bàu đến phúng điệu Vương Tăng Biện mẫu văn nói: “Tướng vàng ánh sáng, đức ngọc đều ấm”. Trong “Cựu Đường Thư, Âm Nhạc Chí, Nhạc Chương” nói: “Tướng vàng hòa mục, ngọc dụ sáng ngời”. (Hàng thứ bảy): “thủ thí tuần” chữ “tuần” trong bản gốc viết là thuẩn. (Hàng thứ tám): Thầy bày v.v... cho đến trò tìm thầy là chí tướng vậy, trò là Pháp Tạng vậy. Hai chữ thầy trò (sư tử) xuất xứ từ Lão Tử. (Hàng thứ ba bên trái): “chư hầu”, chữ “hầu” trong bản gốc viết là hậu (do người viết lầm). Nếu chăm chú hai pho (cho đến) “thản nhiên chẳng sướng, hoặc y cứ năm biên”, bản gốc nói: “Xoay lại ví bằng hai pho chẳng cậy năm biên thì võ về gìn giữ vậy, thản nhiên chẳng y cứ. Năm biên chẳng nương cậy hai pho thì nhấm nháp lạnh nhạt vô vị vậy”. Đoạn văn này, phần nhiều thiếu sự rõ ràng. Chỉ bởi Tuấn Phụng Đàm không được đọc phần sau nên vọng bày ngược thoát, bôi xóa bản gốc của Lão sư Tề Vân. Hai chữ “hương nhược” là trái ngược ư? Khoảng giữa hai chữ “my cứ” bỏ sót hai chữ ư? Đến lúc mở bản, tất cả các chữ “hương nhược” đều viết thành “nhược hương”, dưới chữ “my” lại thêm hai chữ “sướng hoặc” làm uế loạn sách xưa, tội cao đến trời. Vả lại, như nói: “hương hai pho” thì đó là loại ngữ thoại gì ư? Bởi vì “nếu chăm chú trở xuống” là giải thích ngược vậy. Hoa Nghiêm Sớ quyển 13 nói: “Nếu hương có tánh hạ thượng để giải thích thuận thì đây là giải thích ngược”.

Trang thứ tám (hàng thứ tư bên phải): “tứ thánh tiêu đề”, chữ “thánh” trong bản gốc viết là chữ “linh” (Tuấn Phụng Đàm vọng đổi). Tuấn Phụng Đàm chưa đọc lễ ký, không biết Lâm Phụng Quy Long là

tứ linh mà nay sửa đổi thành thánh thì rất là vô nghĩa vậy. (Hàng thứ năm): “biện thông”, chữ “biện” bộ đao trong bản gốc viết là chữ biện bộ ngôn.

Trang thứ chín (hàng thứ nhất bên phải): “ban ban” trong bản viết là “bân bân”, (hàng thứ): “Tâm quân sưởng nhật”, chữ “sưởng” trong bản gốc viết là chữ “khế” (do Tuấn Phụng Đàm vọng đổi). Trong “Tả Truyện Chiếu Nguyên Niên” nói: “Chủ Dân Ngoạn tuế nhi khế nhật”. Lâm chú thích: Ngoạn, khế đều là tham, ý nói chấp chính đứng đầu dân mà tham vui năm tháng, chữ (khế) mở khứ thanh, (chỉ) Tuấn Phụng Đàm chưa đọc tả truyện mà vọng đổi là (sưởng) (hàng thứ năm bên trái): “kỳ lâm chi bảo”, chữ “bảo” trong bản gốc viết là chữ “Định” (hàng thứ sáu): “thật nãi”, chữ “thật” bộ bối trong bản gốc viết là chữ thật bộ thị (do vọng đổi). Trong từ vựng, chữ thật âm là “thực”. Tăng vận chú chữ thật bộ bối là chữ thật bộ thị thông dụng là sai vậy (chỉ), chữ thật bộ thị là có thật, dạy thì nghĩa cũng thông, lại chẳng cùng thông dụng với chữ thật bộ bối thì không thể vọng đổi.

Trang thứ mười (hàng thứ sáu bên phải): “Uyển công thành”, chữ “công” trong bản gốc là chữ “thượng” (do Tuấn Phụng Đàm vọng đổi). Trong Cao Tăng Truyện nói: Ngài Tăng Viễn thị tịch vào niên hiệu Vĩnh Minh thứ hai (484). (Thế Tổ Võ Đế) gửi thư đến Sa-môn Pháp Hiến có nói: “Ngài Tăng Viễn thuận thế vô thường, trong đêm qua đệ tử đã tự biết. Viễn thượng ra đi như thế, rất được sự tốt đẹp cùng các thứ tốt đẹp chẳng phải một, (chỉ). Lại nữa, lời tựa bộ Thập Tụng Nghĩa Ký của Tăng Hựu trong Xuất Tam Tạng Kỳ Tập nói: “Đại luật sư Dĩnh Thượng tích đạo ở Hà Tây, Chấn Đức ở Giang Đông”. (Chỉ), bởi vì “thượng” là tài dụng từ chữ “thượng nhân” Tăng truyện viễn thượng, xuất Tam Tạng Dĩnh Thượng, có thể lấy đó làm ví dụ chứng minh. Tuấn Phụng Đàm chưa đọc các sách như thế nên vọng đổi chữ thượng vậy, (hàng thứ tám bên trái), trao hiệu Thiên Thọ Sư và hậu lịch viết: Niên hiệu Vĩnh Long thứ nhất Nguyên bản dưới chữ “trao” có ba chữ “và hậu lịch”. Sau chữ “và hậu lịch” là chữ “danh” không có chữ “vĩnh”. Bản gốc nói: “Sau chữ trao và hậu lịch hiệu Thiên Thọ, sư danh viết Long Nguyên Niên” v.v... (...), Tuấn Phụng Đàm bôi xóa bản của Lão sư Tề Vân, đây là một hàng văn có chỗ thiếu sót không được thông suốt. Ngày khác xin lãnh nhận sự chỉ dạy, Lão sư Tề Vân lấy mực bôi xóa giấy, nhưng đến lúc Tuấn Phụng Đàm mở bản thì chưa được lãnh nhận chỉ giáo, vọng thêm vọng đổi, lại nữa, phía trên sách viết một hàng văn, hàng văn này có chỗ thiếu sót, bóp méo bản gốc không thể đọc được. Và việc Tuấn

Phụng Đàm vọng đối, chẳng phải là khiến cho dễ đọc ư? Nay tuy sửa đổi còn dường như có chỗ thiếu sót, không thể đọc được thì vọng đối đâu có ích gì? Chỉ giữ bản gốc tuy không thể đọc nhưng thà như vậy. Nay như sự chỉ điểm của tôi thì nghĩa cũng rõ ràng vậy. Hoặc chữ viết mà viết là chữ “nhật” của nhật nguyệt thì đổi chữ “thượng thiên” ở biên này, tham đối ngữ cố nhiên là nói “sư đạo danh nhật, nhật long thanh dã” Nguyên niên tức là thiên thọ: Nguyên niên (690) vậy. (Hàng thứ chín): “Trương Giản làm phản” chữ “giản” bản gốc là chữ “dịch”, căn cứ việc làm phản của Trương dịch và việc đánh dẹp của Trương Giản, thật sự Trương Giản không phải là kẻ làm phản, Tuấn Phụng Đàm chưa đọc “Đường Sử Thông Giám” vọng đối chữ, vu cáo Trương Giản hãm hại làm phản, tội không gì lớn bằng. Người không biết thì qui trách về Thôi Trí Viễn, đâu phải là uổng khúc ư “Thông giám Cương mục” niên hiệu Thần Long thứ nhất dưới thời vua Trung Tông vào tháng giêng mùa Xuân, Trương Giản v.v... đem binh lính đánh giết loạn Võ Thị, Trương Dịch mạo dụng Trung Tông phục đánh lại.

Trang thứ mười một (hàng thứ bảy bên phải): “Thật ký Thiên luận”, chữ “thật” bộ bối bản gốc viết là chữ thật bộ thị (do Tuấn Phụng Đàm vọng đối). (Hàng thứ tám): “chủ giả thi hành” cuối sắc thư nói là “thức” vậy. Trong Quảng Hoàng Minh Tập cuối tờ chiếu của Chu Võ Đế nói là “chủ giả thi hành” (chỉ) thấy Tuấn Phụng Đàm hòa điểm dường như chưa biết chữ này (hàng thứ sáu bên trái): trưởng lại, chữ “lại” bản gốc viết là chữ “sử”. (Hàng thứ bảy): “biện giáo”, chữ “biện” bộ đao, bản gốc viết là chữ biện bộ ngôn

Trang thứ mười hai (hàng thứ bốn bên phải): “Quán dục” (tắm rửa), chữ “quán” trong bản gốc viết là chữ “hấn”, căn cứ theo quốc ngữ Tề ngữ nói: “Nghiêm Công sai trói buộc cho Dư Tề sử, Tề sử nhận mà lui về, cho đến ba hấn ba dục. Chú thích: dùng hương xoa thân gọi là hấn, hấn còn gọi là huân, chính tự thông hấn chú “Hứa Định Thiết”, âm “hân” khứ thanh v.v... lại thường viết hấn là đồ vậy. “Chu Lễ nữ vu hấn dục”, nghĩa là dùng thuốc thơm tắm gội. (Hàng thứ sáu): Tạm dừng khuấy nhiều, Sử ký Hàn Trường Nho Truyện chép: Đình úy dương vương tạm dừng khuấy nhiều đáng chém, chú thích: Quân pháp đang thực hành mà tạm dừng, kẻ sợ khuấy nhiều cần phải chém để nhiều khuấy sự yếu hèn vậy”. (Hàng thứ chín): “cái từ lực”, chữ “cái” bộ đại trong bản gốc viết là chữ cái bộ khứ (do người viết lầm). Tự vựng chữ “cái” bộ khứ còn viết là chữ cái bộ đại (chỉ) mà không có chữ cái bộ đại. (Hàng thứ sáu bên trái): “thiên thù” trong “chỉ quán” tập 2 quyển 3

nói rằng: “kỳ tánh thiên thù ứng pháp ký vân”. Trái trời nghĩa là đồng với sự khác nhau giữa trời với đất (chỉ ở đây cũng là nghĩa trời đất khác biệt vậy).

Trang thứ mười ba (hàng thứ tư bên trái): “cái triền” (ngăn che bó buộc), chữ “cái” bộ đại trong bản gốc viết là chữ cái bộ khứ.

Trang thứ mười bốn (hàng thứ mười bên phải): “Nam Tề Vương, Tây Thục Hoàng, đều là tên người. (Tuấn Phụng Đàm cho rằng chẳng phải). (Hàng thứ nhất bên trái): “cảnh vân” là niên hiệu của vua Duệ Tông đời Đường (710-712). (Hàng thứ sáu): “tắm thực” (ăn ngủ), chữ “tắm” bộ ký trong bản gốc viết là chữ tắm bộ khứ (do người viết sai).

Trang thứ mười lăm (hàng thứ nhất bên phải hàng): “tuy là Như Lai giảng nói: Trong kinh Thi Thiên “Chu Nam Nhữ Phần” nói: “Tuy là như hủ phụ mẫu khổng nhĩ”. Trong “Thái Xung Ngụy Đô Phú” nói: “Tuy là sống thường hẳn nhiên chẳng phải tự được”. (Chỉ), chữ “Tuy tắc” cách thức chẳng phải là một mà dưới điểm là “Pháp tắc” trái nghĩa. (Hàng thứ tám): “Kiều Lăng” (phần lăng mộ cao), là chỉ cho vua Duệ Tông đời Đường vậy. “Nhất thống chí thiểm tây, Tây an phủ” nói: “Phần mộ vua Duệ Tông ở tại núi Phong huyện Bồ Thành”. “Văn Hiến thông khảo 125” nói: “Vua Duệ Tông băng, an táng Kiều Lăng tại ranh giới huyện Phụng Tiên, phủ kinh Triệu”. (Hàng thứ tám): Cởi giày bỏ áo. Nghĩa là các bậc Đế Vương nhường ngôi. Ở văn bia trước nói: “Thái Thượng Hoàng cởi giày muôn cơ, bỏ áo bốn biển...” Tuấn Phụng Đàm ở trên sách viết rằng “Hàng văn này thoát chữ, nghĩa chưa ổn ư?” (chỉ). Tôi xem hàng văn ấy, nghĩa đều rõ ràng. Bởi vì đao bút không tuyên tâm là ngôn từ của thư cáo. Từ chữ “Kiều lăng” trở xuống là ngôn ngữ của người soạn. Vua Duệ Tông về sau nhường ngôi để dưỡng đức, đều y theo lời khuyên bảo dắt dẫn của ngài Pháp Tạng. (hàng thứ hai bên trái): “Biện biệt lời vàng ấy”, chữ biện bộ đao bản gốc viết là chữ biện bộ ngôn. (Hàng thứ bốn): “Diêm ách” xuất xứ từ Tiền Hán Thư Thực Hóa Chí”.

Trang thứ mười sáu (hàng thứ sáu bên phải): Thanh mục có bản gốc không có chữ “Hữu” (Tuấn Phụng Đàm vọng thêm). (Hàng thứ mười): “uyển nhược”. Chữ “Nhược” là nghĩa như của thí dụ (Tuấn Phụng Đàm cho là nghĩa như của việc là, chẳng phải). (Hàng thứ nhất bên trái): Chỗ ngủ nghỉ, chữ “Tắm” bộ ký bản gốc viết là chữ tắm bộ khứ (do người viết lầm).

Trang thứ mười bảy (hàng thứ mười bên phải): “Nhược Đông gia khâu” ngôn nghĩa tưởng ban đầu chưa thể phát triển tông Hoa Nghiêm

ở Đông Hải vì người quen khinh lờn hà hiếp, như chỗ nói Đông gia Khâu Tử vậy. Đông gia khâu xuất xứ từ “Lưu Hương tân tự”. Xét Tuấn Phụng Đàm cho là dường như chưa biết việc ấy. (Hàng thứ ba bên trái): Chùa Tự, chữ “Tự” trong bản gốc viết là chữ “giáp” (Tuấn Phụng Đàm vọng đổi), tự vựng chữ Giáp là “Cổ giáp thiết”: âm “giáp”. (Hàng thứ năm): “Cái diệc” (bởi cũng), chữ “cái” bộ khứ trong bản gốc viết là chữ cái bộ khứ. (Hàng thứ tám): Tháng giêng nhà Chu tức tháng 11 nhà Hạ). (Hàng thứ chín): “Cô Nguyệt” “Nhĩ nhĩ thích thiên” nói: “tháng 11 là cô.

Trang thứ mười tám (hàng thứ bảy bên phải): “Quan cúng” trong văn bia ở trước cũng đã nói điều ấy, “ngoài ra, đều do các quan cúng dường” (chỉ) nghĩa rất rõ ràng. (Hàng thứ tư bên trái): “Tử dã suy” (chết cũng suy) chữ “suy” bản gốc viết là chữ “ai” (do Tuấn Phụng Đàm vọng đổi). Tử Trương Thiên trong luận ngữ nói: “Kỳ sanh dã vinh, kỳ tử dã ai” (ông sống thì vinh hạnh, ông chết thì buồn thương). Tuấn Phụng Đàm cho rằng phải viết chữ “suy” để đối lại với chữ “vinh” ở trên. Nếu chết mà suy vì thì sao lại khen ngợi tốt lành ư! (Hàng thứ năm): “Lân Sứ” tức là “tả truyện” vậy.

Trang thứ mười chín (hàng thứ ba bên phải): “Thật đắc diện” chữ “thật” bộ bối trong bản gốc viết là chữ thật bộ thị. (Hàng thứ bảy): “Nhưng Tôn” tức chỉ “Nhĩ nhĩ”, (hàng thứ bảy) “ích hữu” tức chỉ “luận ngữ”. (Hàng thứ hai bên trái): “Tăng phả vi phế”, chữ “phế” bộ nạch trong bản gốc viết là chữ phế bộ nghiễm. (Hàng thứ ba): nghỉ ngơi, trong “Trang Tử Ngự Phụ Thiên” nói “không biết chỗ râm để nghỉ ngơi”. (Hàng thứ tư): “Tượng cốt” xương voi. Chữ “cốt” trong bản gốc viết là “tư” bởi viết sai, đáng lẽ viết là “tư” mà Tuấn Phụng Đàm vọng đổi là “cốt”, là nghĩa gì? “Tượng tư” thấy ở “chu lễ ba mươi tám” (hàng thứ bảy): “tội tri” Khổng Tử soạn sách Xuân Thu nói rằng: “biết tội ta, ta chỉ có xuân thu vậy”. Thầy Mạnh Tử lại là sử ký Khổng Tử thế gia. (Hàng thứ bảy): “khải tục”, chữ khải bộ hiệt trong bản gốc viết là chữ khải bộ kiến, do Tuấn Phụng Đàm vọng đổi.

3- Ở LỜI BẠT:

Trang thứ mười chín (bên trái): “chi can đều ở đầu”, chi tý là đứng đầu trong mười hai chi, can giáp là đứng đầu trong mười can, tức nói giáp tý vậy, “Mật nhĩ mông tuyên” tức nói gần nơi suối vậy, trong “chu dịch thượng tượng truyện” nói: “dưới núi chảy ra dòng suối”.

Trang thứ hai mươi (hàng thứ hai phải) thân phạm hạnh, chữ “pha-

n” trong bản gốc viết là chữ “phần”. Bởi vì trên nói đốt ngãi, ý muốn so sánh với các bậc Hiền xưa xả thân vậy. Vào thời Bắc Tề, Vương Tử thứ ba, đốt thân ở núi Thanh Lương để cúng dường, thấy trong “Hoa Nghiêm Huyền Đàm” (hàng thứ hai): “Vớt xác thối không hổ thẹn với bờ biển”, việc này xuất xứ từ “Lã Lãm”. (Hàng thứ ba): “thiết hương” (trộm mùi hương), “có vị tăng tham ngửi mùi hoa sen ở hồ, bị thần quỷ trách cho đó là trộm mùi hương”, xuất xứ từ luận Đại Trí Độ. (Hàng thứ năm): “Luy quân quy tải, chữ “luy” trong bản gốc viết là chữ “Doanh” (người viết lầm) Doanh quân tức chỉ Tần Thỉ Hoàng. “Doanh” là họ tộc vậy, thấy trong “Sử Ký Tần Bản Kỷ”. “Quy tải” tức nói mùi hôi. Trong “Sử Ký Tần Thỉ Hoàng Bản Kỷ” nói: “Thỉ Hoàng qua đời ở thuộc Bình Đài Hành Sa Khâu, bèn theo lĩnh hình đến cứu nguyên, gặp nắng nóng, trên xe hôi thối, bèn bảo xe chở thêm một thạch bào ngư để xua tan mùi hôi ấy. (Hàng thứ năm): “Tuân linh tọa diên”, trong “Tương Dương ký” nói: “Tuân Linh Quân đến nhà người ngồi trên chiếu đã xông hương ba ngày”. (Hàng thứ bảy): “Bản úng”, chữ “Bản” trong bản gốc viết là Đạp tự vưng, chánh tự là thông v.v..., không có chữ Bản chữ “Bản” chú âm là “đạp”, thuyết văn nói là cửa ở trên lầu. Chữ “úng” tự vưng là “Ô cống thiết, = âm úng), nghệt mũi gọi là úng. (Hàng thứ mười một): “Du văn” (nịnh nghe). “Lễ ký, nhạc ký nói rằng: Sanh tâm lo nghĩ hiền cầu tốt lành, đáng để nịnh nghe không đáng để động chúng. Chú thích: nói: “Du” tức là bé nhỏ vậy (Du tư liễu phản). (Hàng mười bốn): “Ký âm hứa phi phi v.v... (cho đến) Nãi Dương tăng bệnh bệnh” trong “Sử Ký Hàn Thế Gia” nói: “Hình trạng ấy Dương nói với Hàn, kỳ thật âm khéo sở (chỉ). Tuấn Phụng Đàm không biết chữ ấy, nên cho rằng rất sai. (Hàng thứ hai bên trái): “Truyền thuyết”, chữ truyền trong bản gốc viết chữ “phó”. (Hàng thứ hai): Tín tướng, trống vàng, tức chỉ Kinh Kim Quang Minh loại bốn quyển, Kinh Kim Quang Minh Hiệp Bộ đều có sự việc Bồ-tát Tín Tướng mộng thấy trống vàng, Kinh Kim Quang Minh loại mười quyển là Bồ-tát Diệu Tràng, Diệu Tràng tức là Tín Tướng vậy. Tôi nghe Tuấn Phụng Đàm học rộng giáo thừa, rao giảng khắp phố chợ, đến nỗi bài bác người xưa, nhưng lại rất chảnh học đến nỗi chưa đọc đến Kinh Kim Quang Minh, thì hòa để bài bác điều sai, không nghi vậy. (Hàng thứ năm): “Quần bộ tiều nguyên” bởi dùng “Tiều lộc mộng của Liệt tử, Liệt tử Trương Trạ chú thích: Chữ tiều bộ thảo đồng như chữ tiều bộ mộc. (Hàng thứ năm): “Thê thê” bộ thủy trong bản gốc viết là thê thê bộ mộc (vọng sửa đổi). (Hàng thứ tám) một giấc ngủ say, chữ “My” bộ huyệt trong bản gốc viết là chữ my bộ miên (do người viết

lầm) (hàng thứ chín): “Biên hiệu tiên” xuất xứ từ “Hậu Hán Thư Liệt Truyện 73 Văn Uyển Truyện”. (Hàng thứ mười hai) “thất bất kham”, văn tuyển 43, thư tuyệt giao của Kê Thúc Dạ và Sơn Cự Nguyên (hàng thứ mười chữ lớn): “Lương Chương”, chữ “Chương” trong bản gốc viết nhỏ.

4- LỜI BẠT CỦA THIỆU HƯNG:

Trang hai mươi một (hàng thứ sáu bên phải): “kinh hỷ”, chữ “kinh” bản gốc viết là chữ kính nghĩa cũng thông, nay vọng đổi. (Hàng thứ chín) “Thủ tọa” v.v..., trong bản gốc các chữ “Thủ tọa, Giám viện v.v...” v.v... viết hơi lớn. (hàng thứ một trở xuống bên trái), “Diệu Huy v.v...” trong bản gốc được xếp theo thứ tự như sau:

- Diệu Huy	- Tổ Chu	- Đạo Thời	- Tông Thắng
- Pháp Quýnh	- Hạnh Y	- Như Liễu	- Pháp Hòa
- Pháp Nguyên	- Tổ Cao	- Tử Xung	- Liễu Tuệ
- Liễu Y	- Pháp Liên	- Hoài Nhã	- Pháp Thao
- Nghĩa Cư	- Ngạn Y	- Tông Tuệ	- Sư Viễn
- Nghĩa Tịnh	- Trí Viên	- Tùng Trạch	- Tùng Dụ
- Thiện Định	- Tùng Thích	- Sư Chính	- Thiện Tân.

(Ở hàng thứ hai) “Pháp vô”, chữ “vô” trong bản gốc viết là chữ “Nguyên” (Bởi nhầm lẫn viết chữ “Vưu” lại lầm sai viết thành “vô”). (Hàng thứ ba) “Thời Thiệu Hưng v.v...” trong bản gốc đến “kính đề” thì rút ngắn thành một hàng.

SỬ SAI TỰ TRUYỆN TRÊN VĂN BIA QUỐC SƯ HIỀN THỦ (Hoàn tất)

Lão sư Tề Vân viết ở cuối quyển rằng:

Bấy giờ, niên hiệu Khoan Văn thứ mười, nhằm mùa Đông năm Canh tuất (), ngày 18 tháng 11, hậu học Đạo Đổng biên chép.

Ngày 20 tháng 11, xem xét Tạng Bản Tổng khắc ở chùa Cao Sơn, ở bảng Tổng khắc thì chữ:

- Chữ Huyền viết chữ Huyền - Chữ Thọ viết chữ Thọ
- Chữ Hoàng viết chữ Hoàng - Chữ Trinh viết chữ Trinh
- Chữ Kính viết chữ Kính - Chữ Kính viết chữ Kính
- Chữ Nhượng viết chữ Nhượng- Chữ Kinh viết chữ Kinh
- Chữ Hằng viết chữ Hằng - Chữ Trừng viết chữ Trừng

Đều tránh quốc húy vậy. Nay không phải tránh mà viết y theo chữ cũ.

* Sự thật về Thôi Trí Viễn ở Tân-la:

“Đông Quốc thông giám” quyển 11 (tờ thứ hai mươi hai) nói: “Năm thứ mười một thời vua Hiến Khương, tức năm Ất Ty (nhằm niên hiệu Quang Khải thứ nhất (885), thời vua Hy Tông, đời Đường) vào mùa xuân; tháng ba, Thôi Trí Viễn vâng chiếu của Đế Vương trở về từ nhà Đường, Trí Viễn là người thuộc Bộ Sa Lương, thông minh ham học. Năm 12 tuổi theo thuyền buôn đến Trung Quốc vào đời Đường để cầu học. Cha của Trí Viễn nói: “Mười năm không thi đậu thì chẳng phải con ta” Trí Viễn đến Trung Quốc vào đời Đường tìm thầy gắng sức học tập. Đến năm 18 tuổi thi đậu được điều làm “Tuyên châu phiêu thủy huyện úy”, đổi làm Thị ngự sử Nội cung phụng. Bấy giờ, Hoàng Sào làm phản Cao Biền, bèn làm Binh Mã Đô Thống để đánh dẹp Sào. Mời Trí Viễn làm tòng sự để giao nhiệm công việc thư ký. Các thứ biểu; trạng; thư; khải phần nhiều do Trí Viễn viết. Bài hịch trách phạt Hoàng Sào chẳng những là người trong nước đều nghĩ chỉ bày để giết, mà còn là quý trong đất đã nghị bàn lời của Âm Tru, Hoàng Sào bất tỉnh dưới sàn, do đó, tiếng tăm vang dội khắp trong nước. Lại nữa, trong Trạng văn dâng hầu Đại sư nói: “Kính nghe: v.v... (văn dài lược qua), đến lúc trở về, vua giữ làm thị độc kiêm Hàn Lâm học sĩ thứ Binh Bộ Thị Lang Tri Đoàn Thư Giám Sự, Trí Viễn tự đem kiến thức Tây học (văn hóa Trung Hoa) vốn có được, muốn phát triển vốn tích chứa, mà Suy Quý lắm nghi kỵ không thể dung hòa, nên ra làm Thái Thú quận Đại Sơn.

Cũng cùng quyển ấy (tờ thứ hai mươi bảy) nói: Niên hiệu Chân

Thánh Nữ chúa thứ tám (tức niên hiệu Càn Ninh thứ tám thời vua Chiêu Tông, đời Đường, Giáp Dần - 894) (* Đúng ra phải nói niên hiệu Càn Ninh thứ nhất!) mùa Xuân, tháng hai khi Thôi Trí Viễn tìm lên đường chuyên vụ hơn mười điều, Chúa vui mừng nhận lấy cho là A-xan, Trí Viễn từ phương Tây (= Trung Hoa) theo thờ Đại Đường, trở về quê cũ ở Đông Hải đều gặp loạn thế, trị thương chẳng gặp; không đáp lại ý của các vị sĩ tiến, bèn tự buông mình đến các vùng sơn thủy, dựng đài tạ, trồng tùng trúc, gởi chí sách sử, tiêu vịnh gió trăng. Như Nam Sơn ở Khánh Châu, Băng Sơn ở Cương Châu, chùa Thanh Lương ở Thiểm Châu, chùa Song Khê ở Trí Dị, Đài Nguyệt vịnh ở huyện Hợp Phố v.v... đều là các nơi Trí Viễn rong chơi. Về sau, ở ẩn tại núi Già-da, cùng với mẹ và anh Phù Đồ Hiền Tuấn và sư Định Hiền kết làm bạn đạo, cho đến lúc già. Trí Viễn đến phương Tây (= Trung Hoa) tham học, lúc sắp trở về, đồng năm ấy đến thăm Lão sư Tề Vân đem thư tống biệt, trong đó có câu “văn chương cảm động nước Trung Hoa”. Trí Viễn nổi tiếng cả thượng quốc như thế. Trí Viễn có soạn “Văn Tập” ba mươi quyển, lưu hành ở đời. Đường Thư Nghệ Văn Chí lại ghi Trí Viễn bốn mươi sáu tập; một quyển, Quế Uyển bút canh hai mươi quyển v.v...

Chư Tông Giáo Tạng Tổng Mục quyển thượng của Sa-môn Cao-ly Nghĩa Thiên nói: “truyện hiền thủ” một quyển, “truyện tôn giả phù thạch” một quyển. Trên đây đều do Thôi Trí Viễn trình bày.